Hướng dẫn quyết toán cuối năm cho người nước ngoài năm 2020

Hướng dẫn này tập hợp sơ lược một số nội dung liên quan giúp người lao động nước ngoài dễ dàng hiểu về cách thức quyết toán cuối năm đối với thu nhập từ tiền công tiền lương tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, nội dung của bản dịch và văn bản gốc Luật Thuế thu nhập có thể có đôi chút khác biệt do những vấn đề về dịch thuật, đề nghị người nộp thuế tham khảo thêm tài liệu tiếng Hàn Quốc và nhận sự hỗ trợ từ cá nhân/tổ chức(công ty) có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn khi trực tiếp áp dụng quy định.

Mục lục

Ⅰ. Quyết toán cuối năm thu nhập từ tiền lương ····· 1

Ⅱ. Quyết toán cuối năm cho người nước ngoài ····· 3

1. Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú ····· 3

2. Cơ chế tính thuế ngoại lệ đối với người nước ngoài ····· 6

3. Tính thuế trong quyết toán cuối năm ····· 8

Ⅲ. Ví dụ về tính thuế trong quyết toán cuối năm ····· 22

1. Quyết toán cuối năm cho người lao động làm việc trên 1 năm (1) ····· 22

2. Quyết toán cuối năm cho người lao động làm việc trên 1 năm (2) ····· 23

Ⅳ. Câu hỏi thường gặp và trả lời ····· 25

Ⅴ. Dịch vụ đơn giản hóa quyết toán cuối năm ····· 33

Ⅵ. Biểu mẫu liên quan ····· 42

1. Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân ····· 42

2. Tờ khai giảm trừ thu nhập · tiền thuế ····· 46

Ⅰ. Quyết toán cuối năm cho thuế thu nhập cá nhân

❑ Quyết toán cuối năm là gì

○ Là cơ chế xác định số tiền thuế cuối cùng mà cá nhân và tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ thuế tại nguồn phải nộp đối với khoản thu nhập từ tiền công, tiền lương của người lao động (ngoại trừ người lao động làm công theo ngày) trong kỳ tính thuế (ví dụ: 01/01~31/12/2020) dựa theo nội dung của “Tờ khai giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế’ mà người lao động đã nộp.

- Cá nhân và tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ thuế tại nguồn sẽ hoàn thuế cho người lao động số thuế đã nộp thừa khi tổng số thuế đã khấu trừ hàng tháng nhiều hơn số thuế được xác định khi quyết toán cuối năm và ngược lại, truy thu từ người lao động số thuế còn thiếu khi số thuế đã khấu trừ hàng tháng ít hơn số thuế sau quyết toán.

○ Khi quyết toán cuối năm kết thúc, cá nhân và tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn có nghĩa vụ thông báo kết quả quyết toán bằng “Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân” cho người lao động đến cuối tháng 2, trường hợp cá nhân cư trú chỉ có thu nhập từ tiền công, tiền lương đã nộp thuế thu nhập cá nhân dựa theo quyết toán cuối năm sẽ không cần kê khai xác nhận tổng mức thu nhập tính thuế cộng gộp.

❑ Thời điểm quyết toán cuối năm

① Quyết toán cuối năm cho người lao động làm việc trên 1 năm

○ Cá nhân và tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ thuế tại nguồn phải khấu trừ khoản thuế sau quyết toán cuối năm khi tiến hành chi trả thu nhập tháng 2 của năm tiếp theo kỳ tính thuế tương ứng (nếu không có lịch trả lương tới cuối tháng 2 hoặc không có thu nhập trong tháng 2 thì tiến hành khấu trừ vào ngày cuối cùng của tháng 2).

② Quyết toán cuối năm đối với người lao động đã nghỉ việc

○ Trường hợp người lao động nghỉ việc thì quyết toán cuối năm được thực hiện khi chi trả tiền lương của tháng nghỉ việc. Do đó, người lao động nghỉ việc giữa chừng sẽ phải nộp tờ khai giảm trừ thu nhập chịu thuế·thuế và các chứng từ khác cho cá nhân/tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn trước khi nhận tiền lương của tháng nghỉ việc.

Ⅱ. Quyết toán cuối năm cho người nước ngoài

1. Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú

❑ Khái niệm cá nhân cư trú

○ Về nguyên tắc, cá nhân có địa chỉ hoặc nơi cư trú trên 183 ngày tại Hàn Quốc được coi là cá nhân cư trú, các trường hợp không phải là cá nhân cư trú được coi là cá nhân không cư trú.

○ Địa chỉ là nơi được coi là cơ sở cho đời sống sinh hoạt, được xác định dựa trên việc tổng hợp các yếu tố khách quan trong cuộc sống như có sống cùng gia đình và có tài sản tại Hàn Quốc hay không, nghề nghiệp v.v.,

- Nơi cư trú là một địa điểm cư trú trong một thời gian khá dài trong số các địa điểm ngoài địa chỉ nhưng không hình thành các mối quan hệ đời sống mật thiết như địa chỉ.

※ Trường hợp sau được coi là có địa chỉ tại Hàn Quốc.

- Khi có công việc cần lưu trú thông thường tại Hàn Quốc liên tục trên 183 ngày
- Khi có gia đình cùng sống tại Hàn Quốc, và được coi như sẽ cư trú liên tục trên 183 ngày khi xem xét tình trạng công việc và tài sản

❑ Phạm vi nghĩa vụ nộp thuế

Cá nhân cư trú người nước ngoài	Cá nhân nước ngoài không cư trú
Toàn bộ thu nhập phát sinh trong và ngoài nước (thu nhập toàn cầu)	Thu nhập phát sinh tại Hàn Quốc

※ Người nước ngoài cư trú ngắn hạn

· Trong số cá nhân cư trú là người nước ngoài, cá nhân có tổng thời gian cư trú tại nơi ở thường xuyên (địa chỉ) hoặc tạm trú (nơi cư trú) tại Hàn Quốc từ 5 năm trở xuống tính từ ngày kỳ tính thuế kết thúc cho đến 10 năm trở về trước sẽ chỉ phải nộp thuế đối với thu nhập ngoài nước khi khoản thu nhập đó được chi trả tại Hàn Quốc hoặc được chuyển tiền về Hàn Quốc

❑ So sánh quy định giảm trừ trên thu nhập và thuế cho người lao động nước ngoài

○ Giảm trừ thu nhập chịu thuế • thuế áp dụng cho người lao động nước ngoài tương tự khi áp dụng với người lao động là công dân Hàn Quốc (tuy nhiên không bao gồm các khoản khấu trừ liên quan tới nhà ở) và phạm vi áp dụng khác nhau tùy theo người nước ngoài đó có phải là cá nhân cư trú hay không.

Phân loại		**Giảm trừ trên thu nhập chịu thuế và thuế**		**Căn cứ pháp lý hoặc Điều khoản tham khảo**
		Cá nhân cư trú	**Cá nhân không cư trú**	
Tổng tiền lương		Bao gồm thu nhập phát sinh tại nước ngoài	Thu nhập phát sinh tại Hàn Quốc	7. §119. Luật Thuế thu nhập cá nhân [Thu nhập phát sinh tại Hàn Quốc]
Giảm trừ thu nhập theo tiền lương		○	○	
Giảm trừ gia cảnh	Giảm trừ cơ bản (bản thân, vợ/ chồng, gia đình phụ thuộc)	○	**Chỉ áp dụng cho bản thân NLĐ**	§122 Luật Thuế thu nhập cá nhân
	Giảm trừ thêm (người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ v.v.)	○	**Chỉ áp dụng cho bản thân NLĐ**	§122 Luật Thuế thu nhập cá nhân
Giảm trừ khoản đóng bảo hiểm xã hội		○	○	
Giảm trừ thu nhập đặc biệt	Khoản đóng bảo hiểm y tế ·bảo hiểm thất nghiệp	○	**X**	
	Giảm trừ các khoản tiền nhà ở	**X**	**X**	Người nước ngoài không được coi là “chủ hộ”
Giảm trừ thu nhập khác	Giảm trừ khoản tiết kiệm hưu trí v.v.	○	**X**	
	Giảm trừ khoản tiết kiệm hưu trí hộ kinh doanh cá thể · doanh nghiệp nhỏ	○	**X**	

	Giảm trừ các khoản tiết kiệm mua nhà	**X**	**X**	Người nước ngoài không được coi là “chủ hộ”
	Giảm trừ khoản góp vốn vào hợp tác xã đầu tư khởi nghiệp vừa và nhỏ	○	**X**	
	Giảm trừ khoản chi thẻ tín dụng	○	**X**	
	Giảm trừ thu nhập người lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ duy trì việc làm	○	**X**	
	Khoản tiết kiệm chứng khoán đầu tư tập trung dài hạn	○	**X**	
	Giảm trừ tiền vốn mua cổ phần trong công ty của người lao động thuộc Tổ chức người lao động có cổ phần	○	○	Không hạn chế tình trạng cư trú, chỉ cần là thành viên tổ chức
Giảm trừ trên tiền thuế v.v.	Giảm trừ tiền thuế theo mức thu nhập từ tiền lương	○	○	
	Giảm trừ thuế con cái	○	**X**	
	Giảm trừ thuế đặc biệt (tiền đóng bảo hiểm, chi phí y tế, giáo dục, khoản đóng góp từ thiện)	○	**X**	
	Giảm trừ tiền thuê nhà hàng tháng	**X**	**X**	Người nước ngoài không được coi là “chủ hộ”
	Giảm trừ tiền thuế hiệp hội người nộp thuế	○	○	Áp dụng với trường hợp đã đăng ký thành viên Hiệp hội và khấu trừ tại nguồn
	Giảm trừ tiền thuế đã nộp tại nước ngoài	○	**X**	
	Giảm trừ trên tiền thuế tiêu chuẩn	○	**X**	

2. Cơ chế tính thuế ngoại lệ đối với người nước ngoài

1 Cơ chế tính thuế ngoại lệ đối với lao động người nước ngoài (áp dụng một mức thuế suất duy nhất 19%)

○ (**Khái quát**) Người lao động nước ngoài có thể nộp thuế bằng việc áp dụng thuế suất đồng nhất 19% thay cho thuế suất cơ bản (6~42%) cho khoản thu nhập từ tiền công và tiền lương (ngoại trừ trường hợp làm việc tại doanh nghiệp có quan hệ liên kết) nhận được tính từ ngày bắt đầu làm việc tại Hàn Quốc tới kỳ tính thuế trong 5 năm. Trong trường hợp này, tất cả các khoản không đánh thuế, giảm trừ, miễn giảm, giảm trừ thuế được áp dụng khi tính theo thuế suất cơ bản sẽ không được áp dụng.

○ (**Thủ tục nhận ưu đãi**) Người lao động nước ngoài nếu muốn áp dụng cơ chế tính thuế ngoại lệ, khi quyết toán cuối năm phải nộp thêm Tờ khai đăng ký áp dụng quy định một mức thuế suất cho người lao động nước ngoài vào hồ sơ đăng ký giảm trừ thu nhập chịu thế và thuế cho Hiệp hội người nộp thuế hoặc cá nhân và tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn.

* Quy định liên quan: Điều 18-2 Luật Kiểm soát Cơ chế Quản lý Thuế ngoại lệ

2 Miễn giảm thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia kỹ thuật người nước ngoài

○ **(Khái quát)** Kỹ sư người nước ngoài thỏa mãn một số điều kiện nhất định được giảm 50% số thuế đối với khoản thu nhập từ tiền công, tiền lương phát sinh từ khi bắt đầu công việc tại Hàn Quốc tới tháng có thời điểm mà tổng thời gian làm việc được 5 năm*.

* Thời gian miễn giảm (5 năm) được áp dụng cho cá nhân bắt đầu công việc lần đầu tiên kể từ ngày 1/1/2019, các trường hợp bắt đầu lao động tại Hàn Quốc trước ngày 31/12/2019 sẽ áp dụng quy định trước đây (2 năm).

- Người nước ngoài là chuyên viên kỹ thuật lao động tại các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực mũi nhọn về công nghiệp phụ trợ được giảm 70% thuế thu nhập cá nhân của phần thu nhập phát sinh từ ngày làm việc đầu tiên tại Hàn Quốc bắt đầu sau ngày 01/01/2020 đến tháng có ngày mà thời điểm làm việc tròn 3 năm, được giảm 50% thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ ngày 1 của tháng sau đó cho tới thời điểm tròn 2 năm tiếp theo.

○ **(Đối tượng lao động kỹ thuật được miễn giảm)** Là người không có quốc tịch Hàn Quốc ① cung cấp dịch vụ kỹ thuật theo hợp đồng cung cấp kỹ thuật(trên 300.000 USD) hoặc ② người làm việc với tư cách chuyên gia nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện nhất định như có cơ sở nghiên cứu độc lập v.v.

○ **(Thủ tục ưu đãi)** Nộp 「Tờ khai xin miễn giảm thuế thu nhập cá nhân từ tiền công, tiền lương lên Chi cục Thuế có thẩm quyền thông qua cá nhân hoặc tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn (công ty) cho tới trước ngày 10 của tháng tiếp theo tháng có ngày làm việc.

* Quy định liên quan: Điều 18 Luật Kiểm soát Cơ chế Quản lý Thuế ngoại lệ

3. Quy định Thuế sửa đổi năm 2020

1 Nới rộng tỷ lệ giảm trừ đối với phần khoản chi tiêu qua thẻ tín dụng

○ Áp dụng nới lỏng tỷ lệ giảm trừ đối với khoản chi tiêu trong thời gian từ tháng 3 đến tháng 7 trong tổng chi tiêu qua thẻ tín dụng của năm 2020

Phân loại phương tiện thanh toán và nơi chi tiêu	Tỷ lệ giảm trừ			
	Tháng 1~2	Tháng 3	Tháng 4~7	Tháng 8~12
◇ Thẻ tín dụng	15%	**30%**	**80%**	15%
◇ Thẻ debit · thẻ trả trước · hóa đơn chứng từ thanh toán bằng tiền mặt	30%	**60%**		30%
◇ Chi tiêu cho mua sách·xem biểudiễn·bảo tàng·bảo tàng mỹ thuật (chỉ áp dụng cho trường hợp có tổng tiền lương từ 70 triệu KRW trở xuống)	30%	**60%**		30%
◇ Chi tiêu tại chợ truyền thống·giao thông công cộng	40%	**80%**		40%

2 Thiết lập hạn mức giảm trừ thu nhập từ tiền công tiền lương

○ Áp dụng hạn mức giảm trừ đến 20.000.000 KRW cho thu nhập phát sinh từ 01/01/2020

3 Điều chỉnh đối tượng con cái nhận giảm trừ trên tiền thuế

○ Con dưới 7 tuổi đã đi học không thuộc đối tượng giảm trừ trên tiền thuế tính từ thu nhập phát sinh sau 01/01/2020

4 Nới lỏng điều kiện tổng tiền lương đối với khoản thu nhập từ làm thêm giờ không tính thuế của người lao động tại khối sản xuất

○ Trong số các điều kiện về tiền làm thêm giờ của người lao động khối sản xuất nới lỏng tiêu chuẩn về tổng tiền lương của năm trước từ 25.000.000 KRW lên 30.000.000 KRW

* Áp dụng từ phần thu nhập phát sinh sau ngày 01/01/2020

5 Loại phần lợi ích phát sinh từ việc cho doanh nghiệp vừa và nhỏ cho mượn vốn để người lao động mua hoặc thuê nhà ra khỏi thu nhập tính thuế của người lao động

○ Khoản lợi ích nhận được từ việc mượn hoặc vay tiền với lãi suất thấp để mua nhà hoặc thuê nhà của người lao động tại doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ được loại bỏ khỏi thu nhập tính thuế hàng năm

* Áp dụng từ phần thu nhập phát sinh trong kỳ tính thuế có ngày 11/02/2020

6 Mở rộng phạm vi không đánh thuế và kéo dài thời hạn áp dụng đối với phần lợi tức từ việc thực hiện quyền chọn (mua hoặc bán) cổ phiếu của doanh nghiệp Venture

○ Hạn mức không đánh thuế đối với phần lợi tức mà nhân viên thuộc doanh nghiệp Venture có được từ việc thực hiện quyền chọn (mua hoặc bán) cổ phiếu được gia tăng từ 20.000.000KRW/năm lên 30.000.000KRW/năm và kéo dài thời hạn áp dụng tới 31/12/2021

* Áp dụng cho phần thu nhập từ quyền chọn nhận sau 01/01/2020

7 Mở rộng nhóm ngành nghề thuộc đối tượng miễn giảm thuế thu nhập cá nhân của người lao động doanh nghiệp vừa và nhỏ, nới lỏng điều kiện cho phụ nữ bị gián đoạn thời gian lao động.

○ Người lao động làm việc trong các lĩnh vực dịch vụ như sáng tác, nghệ thuật, dịch vụ thể thao, thư viện, di tích lịch sử, điểm thăm quan cũng được áp dụng quy định về miễn giảm thuế thu nhập cá nhân như người lao động doanh nghiệp vừa và nhỏ

* Áp dụng từ phần thu nhập phát sinh sau ngày 01/01/2020

○ Thêm điều kiện công nhận đối tượng nữ giới bị gián đoạn thời gian lao động do kết hôn và nuôi dậy con cái, nới lỏng điều kiện về thời gian gián đoạn lao động và doanh nghiệp đối tượng này tái lao động trở lại

Phân loại	Hiện hành	Sửa đổi
điều kiện công nhận đối tượng bị gián đoạn lao động	Mang thai.sinh con. nuôi con	Thêm điều kiện **kết hôn·dạy con**
Thời gian gián đoạn thâm niên	3~10 năm sau khi nghỉ việc	3 ~**15 năm** sau khi nghỉ việc
điều kiện tái lao động trở lại	Cùng 1 doanh nghiệp với trước khi nghỉ	**Doanh nghiệp cùng ngành nghề**

4. Tính thuế trong quyết toán cuối năm

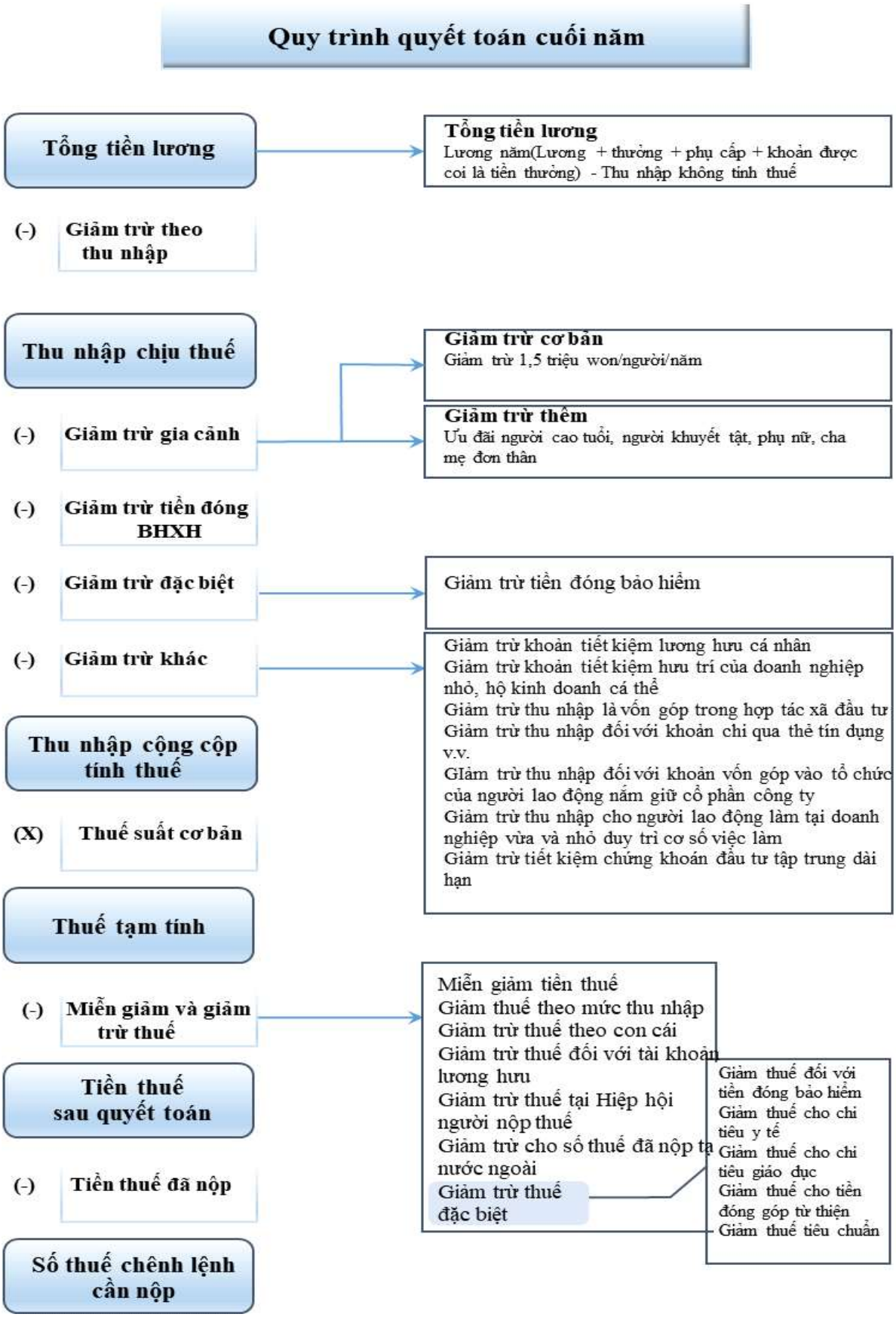

❑ Xác định thu nhập tính thuế và tính thuế

<table>
<tr><th>Phân loại</th><th>Nội dung</th></tr>
<tr><td>Tổng thu nhập cá nhân trong năm</td><td>Là tất cả các khoản tiền mà người lao động nhận được khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng có giá trị tương đương (ngoại trừ thu nhập từ lao động theo ngày)</td></tr>
<tr><td>Thu nhập không chịu thuế</td><td>Là thu nhập không bao gồm trong thu nhập từ tiền công
Ví dụ) Tiền hỗ trợ tự lái (200.000KRW/tháng), tiền học phí, tiền ăn, thu nhập phát sinh tại nước ngoài (1 triệu KRW/ tháng), khoản hỗ trợ cho con dưới 6 tuổi (100.000 KRW/ tháng) v.v.</td></tr>
<tr><td>Tổng tiền lương</td><td>Thu nhập là đối tượng chịu thuế
(=Thu nhập hàng năm - thu nhập không chịu thuế)</td></tr>
<tr><td>(-)
Giảm trừ theo thu nhập</td><td>
<table>
<tr><th>Tổng tiền lương</th><th>Khoản giảm trừ thu nhập</th></tr>
<tr><td>Từ 5 triệu KRW trở xuống</td><td>Tổng tiền lương × 70%</td></tr>
<tr><td>Trên 5 triệu KRW tới 15 triệu KRW</td><td>3,5 triệu KRW + (khoản thu nhập còn lại sau 5 triệu KRW × 40%)</td></tr>
<tr><td>Trên 15 triệu KRW tới 45 triệu KRW</td><td>7,5 triệu KRW + (khoản thu nhập còn lại sau 15 triệu KRW × 15%)</td></tr>
<tr><td>Trên 45 triệu KRW tới 100 triệu KRW</td><td>12 triệu KRW + (khoản thu nhập còn lại sau 45 triệu KRW × 5%)</td></tr>
<tr><td>Trên 100 triệu KRW</td><td>14,75 triệu KRW + (khoản thu nhập còn lại sau 100 triệu KRW × 2%)</td></tr>
</table>
※ Hạn mức giảm trừ cao nhất: 20.000.000 KRW</td></tr>
<tr><td>Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân</td><td>(= Tổng tiền lương - mức giảm trừ theo thu nhập)</td></tr>
<tr><td>(-)
Giảm trừ gia cảnh</td><td>① Giảm trừ cơ bản : Giảm trừ 1,5 triệu KRW/ 1 người mỗi năm cho bản thân, bạn đời và gia đình phụ thuộc (số tiền thu nhập hàng năm dưới 1 triệu KRW, trường hợp chỉ có thu nhập từ tiền công, tiền lương thì tổng tiền công này dưới 5 triệu KRW/năm)

○ điều kiện độ tuổi (Vợ hoặc chồng và người khuyết tật không áp dụng điều kiện về độ tuổi)
<table>
<tr><th>Cha mẹ</th><th>Con cái</th><th>Anh chị em</th><th>Trẻ em ủy thác nuôi dưỡng</th><th>Người nhận trợ cấp</th></tr>
<tr><td>Đủ 60 tuổi trở lên
(Sinh trước 31/12/1960)</td><td>Từ 20 tuổi trở xuống
(Sinh sau 1/1/2000)</td><td>20 tuổi trở xuống
60 tuổi trở lên</td><td>Trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em được ủy thác trên 6 tháng trong kỳ tính thuế</td><td>Không hạn chế</td></tr>
</table>
② Giảm trừ thêm : Người được giảm trừ cơ bản được</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td></td><td>giảm trừ thêm nếu thuộc các trường hợp sau
<table>
<tr><th>Đối tượng giảm trừ</th><th>Ưu đãi người cao tuổi
(Từ 70 tuổi trở lên)</th><th>Người khuyết tật</th><th>Phụ nữ
(phụ thuộc/đã kết hôn) 1)</th><th>Cha mẹ đơn thân 2)</th></tr>
<tr><td>Khoản giảm trừ</td><td>1 triệu KRW</td><td>2 triệu KRW</td><td>500.000 KRW</td><td>1 triệu KRW</td></tr>
</table>
1) Trường hợp cá nhân cư trú có tổng thu nhập cộng gộp 30 triệu KRW trở xuống là phụ nữ có chồng hoặc không có chồng và có gia đình phụ thuộc thuộc đối tượng giảm trừ cơ bản
2) Trường hợp người lao động không có bạn đời nhưng có con đẻ hoặc con nuôi thuộc đối tượng giảm trừ cơ bản
※ Không áp dụng kết hợp giảm trừ cả hai trường hợp cha mẹ đơn thân và phụ nữ (Nếu thuộc cả hai trường hợp thì áp dụng giảm trừ cha mẹ đơn thân)</td></tr>
<tr><td>(-) Giảm trừ khoản đóng bảo hiểm xã hội</td><td>Khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc (bảo hiểm lương hưu quốc dân, bảo hiểm lương hưu cho công chức v.v.) mà bản thân người lao động phải đóng: giảm trừ toàn bộ</td></tr>
<tr><td>(-)
Giảm trừ thu nhập đặc biệt</td><td>Giảm trừ khoản đóng bảo hiểm: giảm trừ toàn bộ
- Tiền đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm chăm sóc sức khỏe dài hạn cho người cao tuổi</td></tr>
</table>

<table>
<tr><th>Phân loại</th><th>Nội dung</th></tr>
<tr><td>(-)
Các khoản giảm trừ thu nhập chịu thuế khác</td><td>

① **Giảm trừ khoản tiết kiệm hưu trí cá nhân (đối tượng tham gia bảo hiểm trước ngày 31/12/2000)**

- Giảm trừ 40% số tiền nộp tiết kiệm hưu trí cá nhân (cao nhất 720.000 KRW/năm)

② **Giảm trừ khoản tiết kiệm hưu trí hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ** (giảm trừ theo chương trình Chiếc Ô Vàng)

- Khoản tiền nộp tiết kiệm hưu trí hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ

Khoản thu nhập chịu thuế	Mức giảm trừ cao nhất
40 triệu KRW trở xuống	5 triệu KRW
40 triệu KRW ~ 100 triệu KRW	3 triệu KRW
Trên 100 triệu KRW	2 triệu KRW

③ **Giảm trừ khoản góp vốn vào hợp tác xã đầu tư khởi nghiệp vừa và nhỏ**

- Khi đầu tư vào hợp tác xã đầu tư khởi nghiệp vừa và nhỏ hoặc doanh nghiệp mạo hiểm, đối tượng nộp thuế được chọn 1 năm được giảm trừ kể từ kỳ tính thuế có thời điểm đầu tư·góp vốn đến kỳ tính thuế có thời điểm mà việc đầu tư này được tròn 2 năm

Phân loại	Khoản tiền được giảm trừ	Mức giảm trừ cao nhất
Khoản đầu tư·góp vốn kể từ năm 2018	10% khoản vốn góp (100%, 70, 30%)*	50% tổng thu nhập chịu thuế cộng gộp Đối với ủy thác đầu tư mạo hiểm là 3 triệu KRW

* Trường hợp đầu tư trực tiếp vào các doanh nghiệp mạo hiểm, nếu khoản đầu tư là từ 30 triệu KRW trở xuống được giảm trừ bằng 100%, 50 triệu KRW trở xuống bằng 70%, trên 50 triệu KRW bằng 30% tỷ lệ trên

④ **Giảm trừ đối với khoản chi qua thẻ tín dụng**

- **(Khoản chi được giảm trừ)** Nếu số tiền cộng gộp hàng năm của các khoản chi (trừ các khoản chi sử dụng tại nước ngoài) bởi thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, hóa đơn thanh toán tiền mặt (bao gồm 10% chi phí mua xe cũ) **vượt quá 25% của tổng tiền lương, tiền công thì được giảm trừ bằng 15% của khoản chi đã sử dụng** (giảm trừ 30% đối với khoản tiền sử dụng cho mua sách, xem biểu diễn, bảo tàng, bảo tàng mỹ thuật* và giảm trừ 40% đối với khoản tiền sử dụng tại chợ truyền thống và sử dụng phương tiện giao thông công cộng cho người sử dụng tiền mặt, thẻ ghi nợ có tổng tiền lương năm từ 70 triệu KRW trở xuống)

</td></tr>
</table>

	* Khoản chi cho thăm quan bảo tàng và bảo tàng mỹ thuật được áp dụng từ ngày 01/07/2019

<table>
<tr><th>Phân loại</th><th>Nội dung</th></tr>
<tr><td>(-)
Các khoản giảm trừ thu nhập chịu thuế khác</td><td>
- (Hạn mức giảm trừ) Áp dụng hạn mức giảm trừ theo tổng tiền lương
<table>
<tr><th>Tổng tiền lương</th><th>Mức giảm trừ cao nhất</th></tr>
<tr><td>Từ 70 triệu KRW trở xuống</td><td>Min[Tổng tiền lương×20%, 3.3 triệu KRW]</td></tr>
<tr><td>70 triệu KRW trở lên đến 120 triệu KRW</td><td>Min[Tổng tiền lương×20%, 2,8 triệu KRW]</td></tr>
<tr><td>Trên 120 triệu KRW</td><td>Min[Tổng tiền lương×20%, 2.3 triệu KRW]</td></tr>
</table>
* Trường hợp khoản giảm trừ tính ra vượt quá mức giảm trừ cao nhất thì được giảm trừ thêm khoản vượt mức nhỏ hơn hoặc bằng tổng của 40% khoản chi tại chợ truyền thống + 40% khoản chi cho giao thông công cộng (trường hợp tổng tiền lương từ 70 triệu KRW trở xuống, thêm 30% của khoản chi cho mua sách, xem biểu diễn, thăm bảo tàng, bảo tàng mỹ thuật) (hạn mức giảm trừ thêm cho mỗi khoản chi là 1 triệu KRW) (đảm bảo tổng mức giảm trừ không vượt quá 6 triệu KRW)

⑤ Giảm trừ khoản vốn góp vào Tổ chức người lao động có cổ phần công ty
- Là khoản tiền mà thành viên của Tổ chức người lao động có cổ phần công ty góp vốn vào tổ chức để mua cổ phần công ty (Hạn mức giảm trừ là 4 triệu KRW/năm, doanh nghiệp mạo hiểm là 15 triệu KRW)

⑥ Giảm trừ thu nhập cho người lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ duy trì công ăn việc làm cho người lao động
- Giảm trừ 50% (mức giảm trừ cao nhất là 10 triệu KRW/năm) số tiền lương bị cắt giảm (tổng tiền lương năm của năm tính thuế trước đó - tổng tiền lương năm của năm tính thuế hiện tại)

⑦ Giảm trừ thu nhập đối với khoản tiết kiệm chứng khoán đầu tư tập trung dài hạn
- Người lao động tham gia tiết kiệm có tổng tiền lương trong kỳ tính thuế trước đó từ 50 triệu KRW trở xuống (từ 80 triệu KRW trở xuống trong kỳ tính thuế hiện tại) được giảm trừ 40% (hạn mức cao nhất 2,4 triệu KRW/năm) khoản tiền đã nộp (hạn mức cao nhất 6 triệu KRW/năm)
</td></tr>
<tr><td>(+)
Khoản tiền vượt hạn mức giảm trừ</td><td>Tổng các khoản giảm trừ thu nhập thuộc đối tượng cộng gộp hạn mức* nếu vượt quá 25 triệu KRW thì khoản tiền vượt quá đó sẽ được tính vào thu nhập tính thuế</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td>cao nhất</td><td>* Giảm trừ khoản tiết kiệm hưu trí của hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ, Giảm trừ tiền vốn mua cổ phần trong công ty của người lao động thuộc Tổ chức người lao động có cổ phần, giảm trừ đối với khoản chi thẻ tín dụng, Giảm trừ thu nhập cho người lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ duy trì công ăn việc làm cho người lao động, Khoản tiết kiệm chứng khoán đầu tư tập trung dài hạn</td></tr>
<tr><td>Xác định thu nhập tính thuế</td><td>(= Khoản thu nhập từ tiền công - giảm trừ gia cảnh - giảm trừ bảo hiểm xã hội - giảm trừ đặc biệt - giảm trừ khác + khoản tiền vượt hạn mức giảm trừ cao nhất)</td></tr>
<tr><td>Thuế tạm tính</td><td>○ Tính bằng cách nhân thu nhập tính thuế với thuế suất
<table>
<tr><th>Mức thu nhập tính thuế</th><th>Thuế suất cơ bản</th></tr>
<tr><td>Từ 12 triệu KRW trở xuống</td><td>Thu nhập tính thuế × 6%</td></tr>
<tr><td>Trên 12 triệu KRW ~ 46 triệu KRW</td><td>720.000 KRW + 15% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 12 triệu KRW</td></tr>
<tr><td>Trên 46 triệu KRW ~ 88 triệu KRW</td><td>5,82 triệu KRW + 24% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ 46 triệu KRW</td></tr>
<tr><td>Trên 88 triệu KRW ~ 150 triệu KRW</td><td>15,9 triệu KRW + 35% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 88 triệu KRW</td></tr>
<tr><td>Trên 150 triệu KRW ~ 300 triệu KRW</td><td>37,6 triệu KRW + 38% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 150 triệu KRW</td></tr>
<tr><td>Trên 300 triệu KRW ~ 500 triệu KRW</td><td>94,6 triệu KRW + 40% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 300 triệu KRW</td></tr>
<tr><td>Trên 500 triệu KRW</td><td>174,6 triệu KRW + 42% của phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi 500 triệu KRW</td></tr>
</table></td></tr>
</table>

Phân loại	Nội dung
(-) Miễn giảm thuế	① **Miễn giảm theo hiệp định giữa các chính phủ** - Theo hiệp định liên chính phủ, cá nhân người nước ngoài được biệt phái công tác sang Hàn Quốc và nhận lương từ một hoặc cả hai phía chính phủ sẽ được miễn giảm từ tiền thuế tạm tính một số tiền tương đương với khoản thu nhập nhận được từ công việc đó ② **Miễn giảm cho giáo viên dạy tiếng bản ngữ** - **(Khái quát)** Giáo viên bản ngữ là cá nhân cư trú của quốc gia có Điều khoản miễn thuế đối với giáo viên (giảng viên) trong hiệp định thuế đã ký với Hàn Quốc nếu thỏa mãn các điều kiện miễn thuế theo Điều khoản này sẽ được miễn giảm thuế đối với khoản thu nhập nhận được từ việc nghiên cứu hoặc giảng dạy trong thời gian nhất định (thường là 2 năm) - **(Đăng ký xin miễn giảm)** Người lao động muốn nhận ưu đãi miễn giảm cần nộp đơn xin miễn giảm·không tính thuế thu nhập (Mẫu hồ sơ số 29-2-(3) phụ lục Thông tư hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập cá nhân) theo hiệp định thuế lên tổ chức chi trả thu nhập là cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục sẽ nộp đơn này lên chi cục thuế có thẩm quyền tới ngày 9 của tháng tiếp theo tháng có thời điểm trả thu nhập. ③ **Miễn giảm thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia kỹ thuật người nước ngoài** - (Khái quát) Chuyên gia kỹ thuật người nước ngoài được giảm 50(70)% số thuế thu nhập tạm tính phát sinh trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu công việc (chỉ áp dụng với trường hợp bắt đầu trước 31/12/2021 tới tháng có ngày mà tổng thời gian làm việc được 5 năm. ④ **Miễn giảm thuế thu nhập cho cá nhân làm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ** - **(Khái quát)** Cá nhân là thanh niên trong độ tuổi trên 15 đến 34 tuổi, người trên 60 tuổi tính đến ngày ký kết hợp đồng lao động, người khuyết tật, phụ nữ bị gián đoạn thời gian lao động nếu làm việc trong doanh nghiệp vừa và nhỏ mà doanh

	nghiệp này đáp ứng một số điều kiện nhất định sẽ được miễn giảm 70% (thanh niên là 90%) thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập phát sinh từ ngày bắt đầu công việc tính đến tháng có ngày mà thời gian làm việc được tròn 3 năm (với thanh niên là 5 năm) (Hạn mức miễn giảm hàng năm cao nhất là 1,5 triệu KRW) - **(Người lao động không thuộc đối tượng miễn giảm)** người lao động làm việc theo ngày, thành viên ban lãnh đạo, cổ đông lớn nhất, người góp vốn lớn nhất (người đại diện doanh nghiệp nếu là cá nhân kinh doanh) và vợ hoặc chồng v.v., người được xác nhận là cả bản thân và công ty đều không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế - **(Ngành nghề không thuộc đối tượng miễn giảm)** ngành dịch vụ chuyên môn như pháp lý, kế toán, thuế v.v., ngành tài chính tín dụng và bảo hiểm v.v. - **(Đăng ký xin miễn giảm)** Người lao động nộp "Đơn đăng ký miễn giảm thuế thu nhập cá nhân cho người làm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ" (Mẫu hồ sơ số 11, phụ lục Thông tư hướng dẫn Luật Kiểm soát Cơ chế Quản lý Thuế ngoại lệ) cho cá nhân hoặc tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn đến cuối tháng tiếp theo của tháng có ngày bắt đầu công việc, cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn sẽ nộp "Danh sách đối tượng miễn giảm làm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ" cho Chi cục Thuế có thẩm quyền

<table>
<tr><th>Phân loại</th><th>Nội dung</th></tr>
<tr><td>(-)
Giảm trừ trên tiền thuế</td><td>
① Giảm tiền thuế theo mức thu nhập
- (Số tiền thuế giảm trừ): nếu tiền thuế tạm tính từ 1,3 triệu KRW trở xuống, giảm trừ 55% số thuế, nếu trên 1,3 triệu KRW (715.000 KRW + 30% của số thuế vượt quá)
- (Hạn mức giảm trừ)
<table>
<tr><th>Tổng tiền lương</th><th>Số tiền thuế được giảm trừ</th></tr>
<tr><td>Từ 33 triệu KRW trở xuống</td><td>740.000 KRW</td></tr>
<tr><td>Trên 33 triệu KRW đến 70 triệu KRW</td><td>MAX(①, ②)
① 740.000KRW -【(Tổng tiền lương - 33 triệu KRW)×0,008】
② 660.000 KRW</td></tr>
<tr><td>Trên 70 triệu KRW</td><td>MAX(①, ②)
① 660.000 KRW -【(Tổng tiền lương - 70 triệu KRW)×1/2】
② 500.000 KRW</td></tr>
</table>
② Giảm trừ tiền thuế cho con cái
- (Con cái là đối tượng giảm trừ cơ bản) 1 con từ 7 tuổi trở lên được giảm trừ 150.000 KRW, 2 con 300.000 KRW, 3 con trở lên 300.000 KRW + từ con thứ 3 mỗi con thêm 300.000 KRW (3 con : 600.000 KRW, 4 con : 900.000 KRW, 5 con : 1.200.000 KRW)
- (Con đẻ, con nuôi) Con đầu 300.000 KRW, con thứ hai 500.000 KRW, con thứ 3 trở lên 700.000 KRW/năm, được trừ từ tiền thuế tạm tính
③ Giảm trừ tiền thuế cho khoản tiết kiệm lương hưu : Bằng 12% số tiền đã nộp bảo hiểm xã hội·tiết kiệm hưu trí(Trường hợp tổng tiền lương từ 55 triệu KRW trở xuống là 15%)
<table>
<tr><th>tuổi</th><th>Hạn mức giảm trừ</th></tr>
<tr><td>Dưới 50 tuổi</td><td>7 triệu KRW/năm
(Tiết kiệm hưu trí là 4 triệu KRW, riêng trường hợp tổng tiền lương vượt quá 120 triệu KRW là 3 triệu KRW)</td></tr>
<tr><td>Trên 50 tuổi</td><td>9 triệu KRW/năm
(Tiết kiệm hưu trí là 6 triệu KRW, riêng trường hợp tổng tiền lương vượt quá 120 triệu KRW là 3 triệu KRW)</td></tr>
</table>
④ Giảm trừ thuế cho thành viên Hiệp hội người nộp thuế
- Giảm trừ khoản tiền bằng 5% số thuế tạm tính đối với
</td></tr>
</table>

	phần thu nhập từ tiền lương được khấu trừ tại nguồn bởi Hiệp hội người nộp thuế đó. **⑤ Tiền thuế đã nộp tại nước ngoài** - Trường hợp thu nhập phát sinh tại nước ngoài đã bao gồm trong tổng mức thu nhập tính thuế cộng gộp thì số thuế đã nộp hoặc sẽ nộp tại nước ngoài đối với khoản thu nhập phát sinh đó sẽ được khấu trừ từ số thuế tạm tính - (Hạn mức khấu trừ) Số thuế tạm tính × 【(Thu nhập phát sinh từ nước ngoài – thu nhập là đối tượng miễn giảm) / Thu nhập tính thuế

<table>
<tr><th>Phân loại</th><th>Nội dung</th></tr>
<tr><td>(-)
Giảm trừ trên tiền thuế</td><td>
⑥ Giảm thuế tiêu chuẩn
- Giảm trừ thuế 130.000 KRW/năm cho trường hợp không đăng ký giảm trừ thu nhập đặc biệt · giảm trừ thuế đặc biệt.

⑦ Giảm trừ thuế cho khoản đóng bảo hiểm
- Giảm trừ bằng 12% số tiền đã nộp cho các loại bảo hiểm có tính chất đảm bảo như bảo hiểm nhân thọ · bảo hiểm tai nạn (hạn mức 1 triệu KRW/năm)
- 15% số tiền đã nộp cho bảo hiểm có tính chất đảm bảo dành cho người khuyết tật (hạn mức 1 triệu KRW/năm)

⑧ Giảm thuế cho khoản chi phí y tế
- (Hạng mục giảm trừ) giảm trừ đối với phần chi phí vượt quá 3% tổng tiền lương như chi phí khám chữa bệnh · tiền thuốc, tiền cắt kính (trong phạm vi 500.000 KRW), chi phí cho dịch vụ trung tâm hậu sản (cao nhất 2 triệu KRW/ lần sinh con cho phụ nữ có tổng tiền lương từ 70 triệu KRW trở xuống)
* Không bao gồm các chi phí dành cho phẫu thuật thẩm mỹ · làm đẹp và tiền mua các loại thuốc giúp tăng cường sức khỏe

<table>
<tr><th>Đối tượng giảm trừ</th><th>Hạn mức giảm trừ</th><th>Tỷ lệ giảm trừ</th></tr>
<tr><td>㉮ Bản thân · người khuyết tật · người đủ 65 tuổi trở lên, người phẫu thuật chữa vô sinh, người trong danh sách đặc biệt khi tính bảo hiểm y tế</td><td>Không có hạn mức</td><td rowspan="2">15%
(20% chi phí phẫu thuật chữa vô sinh)</td></tr>
<tr><td>㉯ Gia đình phụ thuộc khác</td><td>7 triệu KRW/năm</td></tr>
</table>
⑨ Giảm thuế cho khoản chi tiêu giáo dục
- Giảm trừ bằng 15% chi tiêu giáo dục dành cho bản thân và đối tượng miễn trừ cơ bản

<table>
<tr><th>Đối tượng được</th><th>Chỉ tiêu được giảm trừ tiền thuế</th><th>Hạn mức giảm</th></tr>
</table>
</td></tr>
</table>

khấu trừ		trừ
① Bản thân	Cao học, đại học, các khóa học theo giờ, cơ sở đào tạo phát triển năng lực nghề nghiệp, tiền trả nợ khoản vay đóng học phí v.v.	Toàn bộ chi phí
② Con cái chưa đến tuổi đi học	Học phí nhà trẻ · trường mầm non · trung tâm học thêm · trung tâm thể thao, tiền ăn tại trường, học phí các lớp học ngoại khóa tại trường sau giờ học (bao gồm cả tiền mua sách)	3 triệu KRW/người
③ Học sinh tiểu học · THCS · THPT	Chi phí nhập học · Học phí, tiền ăn tại trường, tiền sách giáo khoa, học phí lớp ngoại khóa, tiền đi dã ngoại trải nghiệm (300.000 KRW/ năm, tiền mua đồng phục (học sinh THCS và THPT 500.000 KRW/năm	3 triệu KRW/người
④ Sinh viên đại học	Chi phí nhập học, học phí	9 triệu KRW/người
⑤ Người khuyết tật	Chi phí đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật	Toàn bộ chi phí

<table>
<tr><th>Phân loại</th><th>Nội dung</th></tr>
<tr><td>(-)
Giảm trừ trên tiền thuế</td><td>
⑩ Giảm thuế cho khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo
- Cá nhân cư trú và gia đình phụ thuộc thuộc đối tượng giảm trừ cơ bản được khấu trừ 15% khoản đóng góp từ thiện nhân đạo không vượt quá hạn mức khấu trừ trong kỳ tính thuế
※ Khoản đóng góp cho hoạt động chính trị và đóng góp cho tổ chức của người lao động nắm giữ cổ phần công ty chỉ được giảm thuế đối với phần bản thân cá nhân đó đóng.
<table>
<tr><th>Các loại đóng góp từ thiện, nhân đạo</th><th>Hạn mức giảm thuế</th><th>Tỷ lệ giảm thuế</th></tr>
<tr><td>① Khoản đóng góp cho hoạt động chính trị</td><td>【Thu nhập chịu thuế】× 100%</td><td>100.000 KRW trở xuống : 100/110
100.000 KRW trở lên : 15%
(Đối với khoản trên 30 triệu KRW 25%)</td></tr>
<tr><td>② Khoản đóng góp cho cơ quan nhà nước</td><td>【Thu nhập chịu thuế - ①】× 100%</td><td rowspan="4">Tiền đóng góp cho cơ quan nhà nước+ Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định
+ Tiền đóng góp cho Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty: 15%
(30% đối với phần đóng góp vượt quá 10 triệu KRW)</td></tr>
<tr><td>③ Khoản đóng góp cho Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty</td><td>【Thu nhập chịu thuế - ① - ②】× 30%</td></tr>
<tr><td>④ Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định (đoàn thể tôn giáo)</td><td>Chọn số tiền nhỏ hơn giữa khoản đóng góp cho tổ chức ngoài tôn giáo và 20% của số tiền tính được thì công thức【Thu nhập chịu thuế-①-②-③】×10% + 【Thu nhập chịu thuế-①-②-③】</td></tr>
<tr><td>⑤ Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định (tổ chức khác ngoài tổ chức tôn giáo)</td><td>【Thu nhập tính thuế-①-②-③】×30%</td></tr>
</table>
</td></tr>
<tr><td>Số thuế sau quyết toán</td><td>(= Số thuế tạm tính － tiền thuế miễn giảm · tiền thuế giảm trừ)
※ Người lao động nước ngoài đã đăng ký áp dụng mức thuế suất đơn nhất
= (Tổng tiền lương + Thu nhập không chịu thuế) × 19%</td></tr>
<tr><td>(-)
Tiền thuế đã nộp</td><td>Là khoản tiền cộng gộp giữa tiền thuế đã nộp tại nơi làm việc và tiền thuế đã quyết toán với nơi làm việc trước đây</td></tr>
<tr><td>Tiền thuế</td><td>(= Tiền thuế sau quyết toán - tiền thuế đã nộp)</td></tr>
</table>

chênh lệch	※ Nếu tiền thuế sau quyết toán > tiền thuế đã nộp: nộp thêm phần chênh lệch Nếu tiền thuế sau quyết toán < tiền thuế đã nộp: được hoàn thuế phần chênh lệch

Bảng tính thuế ở trên đã giới thiệu sơ lược nội dung của luật thuế nhưng chưa giải thích cụ thể những điều kiện cần để có thể nhận giảm trừ trên thực tế. Do đó, sau khi tham khảo hướng dẫn này, người lao động có ý định kê khai cần chú ý xác nhận thêm các điều kiện nhận và khả năng được giảm trừ thông qua công ty hoặc các văn bản quy định liên quan về thuế để tránh những bất lợi có thể phát sinh từ việc kê khai giảm trừ vượt quy định.

Ⅲ. Ví dụ về tính thuế trong quyết toán cuối năm

Trường hợp 1. Quyết toán cuối năm cho người lao động làm việc trên 1 năm (1)

❑ Thông tin cơ bản

- James làm việc tại công ty ABC năm 2020 và nhận tiền lương như sau:

- Tổng thu nhập năm 200.000.000 KRW - Thu nhập không chịu thuế 5.000.000 KRW

- Thông tin gia đình: Bản thân (James, 36 tuổi), vợ (Jane, 38 tuổi)

  * Vợ Jame có tổng thu nhập năm dưới 1.000.000 KRW và là đối tượng giảm trừ gia cảnh

- Nội dung chi tiêu

- Bảo hiểm xã hội 2.500.000 KRW - Bảo hiểm y tế 1.500.000 KRW

- Tiền thuế đã nộp 44.334.000 KRW

Đơn vị: KRW

Phương pháp quyết toán cuối năm		Phương pháp thuế suất đồng nhất 19%	
Tổng thu nhập năm	**200.000.000**	**Tổng thu nhập năm**	**200.000.000**
Thu nhập không chịu thuế	(-) 5.000.000		
Tổng tiền lương	**195.000.000**		
Giảm trừ theo thu nhập	16.650.000		
Tổng thu nhập chịu thuế	**178.350.000**		
Giảm trừ gia cảnh			
- Giảm trừ cơ bản	3.000.000		
Giảm trừ khoản đóng bảo hiểm xã hội	2.500.000		
Giảm trừ thu nhập đặc biệt	1.500.000		
- Khoản đóng bảo hiểm y tế			
Các khoản giảm trừ thu nhập khác			
Thu nhập tính thuế	**171.350.000**		
Số thuế tạm tính (thuế suất cơ bản)	**45.713.000**		
Giảm trừ thuế theo mức thu nhập	500.000		
Số thuế sau quyết toán	**45.213.000**	**Số thuế sau quyết toán**	**₩ 38.000.000**
Tiền thuế đã nộp	(-) 44.334.000	Tiền thuế đã nộp	(-) 44.334.000
Tiền thuế chênh lệch phải nộp	**879.000**	**Tiền thuế chênh lệch phải nộp**	**△6.334.000**

Trường hợp 2. Quyết toán cuối năm cho người lao động làm việc trên 1 năm (2)

❑ Thông tin cơ bản

- James ký hợp đồng lao động và làm việc cho công ty ABC trong năm 2020
  - Tiền lương tháng 3.000.000 KRW (Đã bao gồm 500.000 KRW công ty chi trả để hỗ trợ tiền thuê nhà)
- Thông tin gia đình: Bản thân (40 tuổi), vợ (35 tuổi), con trai (7 tuổi), bố (71 tuổi)

  ☞ James và gia đình mình sống cùng nhau và các thành viên gia đình khác đều có tổng thu nhập năm dưới 1 triệu KRW và là đối tượng giảm trừ gia cảnh.
- Nội dung chi tiêu: Bảo hiểm nhân thọ 1.100.000 KRW, Bảo hiểm xã hội 1.200.000 KRW, Chi tiêu cho giáo dục con cái: 4.800.000 KRW (là phần chi tại cơ sở giáo dục trong nước Hàn Quốc)
- Số thuế được khấu trừ tại nguồn hàng tháng : 26.690 KRW, James không lựa chọn cách tính áp dụng 1 mức thuế suất đồng nhất.

Đơn vị: KRW

Phương pháp quyết toán cuối năm		Giải thích hạng mục
Tổng thu nhập năm	**36.000.000**	
Thu nhập không đánh thuế ①	(-) 0	① Số tiền 500.000 công ty trả với mục đích hỗ trợ tiền thuê nhà hàng tháng không được coi là thu nhập được miễn thuế
Tổng tiền lương	**36.000.000**	
Giảm trừ theo thu nhập ②	10.650.000	② 7.500.000+(36.000.000-15.000.000)×15%
Khoản thu nhập chịu thuế	**25.350.000**	
Giảm trừ gia cảnh		
- Giảm trừ cơ bản③	6.000.000	③ (4 người × 1.500.000)
- Giảm trừ thêm ④	1.000.000	④ (1 người × 1.000.000), ưu đãi cho người cao tuổi Wilkins
Giảm trừ khoản đóng bảo hiểm xã hội	1.200.000	
Giảm trừ thu nhập đặc biệt	0	
Thu nhập tính thuế	**17.150.000**	

Số thuế tạm tính (Thuế suất cơ bản)	**1.492.500**	⑤ (Số thuế được giảm) : 772.750 715.000 + (1.492.500-1.300.000)×30% **(Hạn mức giảm) 716.000** 740.000 -【(36.000.000-33.000.000)×0,8%】
Giảm thuế theo mức thu nhập ⑤	716.000	
Giảm thuế con cái	150.000	
Giảm thuế đặc biệt		
- Tiền đóng bảo hiểm đảm bảo ⑥	120.000	⑥ 1.000.000 × 12%
- Chi tiêu giáo dục ⑦	450.000	⑦ Hạn mức giảm thuế đối với chi tiêu giáo dục cho học sinh tiểu học 3.000.000 (15%)
Số thuế sau quyết toán	**56.500**	
Tiền thuế đã nộp ⑧	(-) 320.280	⑧ 26.690×12 tháng
Số thuế chênh lệch phải nộp	**△263.780**	**Tiền thuế được hoàn**

Ⅳ. Câu hỏi thường gặp và trả lời (Q&A)

1 Tôi là người nước ngoài có thu nhập từ tiền công, tiền lương. Mỗi tháng tôi đều nộp thuế được khấu trừ tại nguồn, vậy quyết toán cuối năm là gì?

○ Cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn (công ty) khi trả thu nhập hàng tháng cho người lao động sẽ tính toán số thuế khấu trừ tại nguồn theo Biểu thuế rút gọn* dựa theo lương tháng của người lao động và một số điều kiện giảm trừ như số lượng gia định phụ thuộc, sau đó nộp thuế Chi cục Thuế có thẩm quyền. Quyết toán cuối năm phải được thực hiện trước khi tiến hành trả lương tháng 2 của năm tiếp theo.

* Bảng tính thuế khấu trừ tại nguồn hàng tháng tính trên tiêu chuẩn thu nhập và số lượng gia đình phụ thuộc thuộc đối tượng giảm trừ

○ Quyết toán cuối năm là thủ tục xác định tổng số thuế thu nhập cá nhân mà người lao động phải chịu đối với khoản thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ tương ứng.

- Số thuế phải nộp cuối cùng sẽ được quyết định dựa theo nội dung "Tờ khai giảm trừ trên thu nhập · thuế" mà người lao động đã nộp cho khoản thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ tính thuế tương ứng.

○ Khi xác định được số thuế cuối cùng phải nộp sau khi tính toán các khoản giảm trừ, cá nhân/tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn (công ty) sẽ đối chiếu con số này với tổng số thuế đã khấu trừ hàng tháng, nếu tổng số thuế đã khấu trừ lớn hơn thì người lao động được hoàn thuế (hoàn vào tiền lương), nếu tổng số thuế đã khấu trừ nhỏ hơn thì người lao động nộp thêm phần còn thiếu (khấu trừ trực tiếp từ tiền lương).

※ Quy định liên quan: Điều 134 và Điều 137 Luật Thuế Thu nhập cá nhân

2 Trường hợp nghỉ việc giữa năm thì quyết toán cuối năm thực hiện như thế nào?

○ Trong trường hợp người lao động nghỉ việc trong năm, cá nhân tổ chức khấu trừ tại nguồn sẽ hạch toán và thu thuế sau quyết toán cuối năm khi trả thu nhập của tháng nghỉ việc

○ Do đó, người lao động nghỉ việc giữa chừng cần nộp tờ khai xin giảm trừ thu nhập và tiền thuế cùng các chứng từ khác cho công ty trước khi nhận lương của tháng nghỉ việc, nếu chỉ có thu nhập tại 1 nơi làm việc thì với quyết toán cuối năm ở trên, nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân của người này chấm dứt.

※ Quy định liên quan: Điều 137 Luật Thuế thu nhập cá nhân

3 Tôi đang nhận lương tại một công ty ở nước ngoài. Vậy tôi phải nộp thuế như thế nào?

○ Tiền lương cá nhân cư trú nhận từ cá nhân hoặc pháp nhân ở nước ngoài không nằm trong đối tượng khấu trừ tại nguồn nhưng vẫn phải nộp thuế.

○ Đối với khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài, do người trả thu nhập không ở tại Hàn Quốc nên người lao động phải trực tiếp tự thực hiện các nghĩa vụ thuế, người nộp thuế có nghĩa vụ kê khai thu nhập nhận được từ nước ngoài vào thu nhập cộng gộp vào tháng 5 của năm tiếp theo.

○ Tuy nhiên, nếu người nộp thuế trên là thành viên của một hiệp hội người nộp thuế thì hiệp hội người nộp thuế đó phải khấu trừ tại nguồn và quyết toán cuối năm đối với khoản thu nhập từ nước ngoài.

Lúc này người nộp thuế sẽ được giảm trừ một số tiền bằng 5% số thuế.

※ Quy định liên quan: Điều 3, Điều 150 Luật Thuế thu nhập cá nhân

4 Trường hợp người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Hàn Quốc đã làm việc và phát sinh thu nhập tại nước ngoài thì người này có phải cộng gộp thu nhập phát sinh tại nước ngoài với thu nhập phát sinh tại Hàn Quốc để thực hiện quyết toán cuối năm hay không?

○ Về nguyên tắc, người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Hàn Quốc phải cộng gộp thu nhập phát sinh trong và ngoài nước trong cả năm để thực hiện quyết toán cuối năm.

- Tuy nhiên, đối với trường hợp tổng thời gian cư trú tại Hàn Quốc từ 5 năm trở xuống kể từ ngày kết thúc thời gian tính thuế cho đến 10 năm trở về trước, người lao động chỉ cần quyết toán cuối năm với thu nhập được cộng gộp từ thu nhập phát sinh tại nước ngoài đã được chi trả hoặc chuyển thu nhập về Hàn Quốc.

※ Quy định liên quan: Điều 3, Điều 20 Luật Thuế thu nhập cá nhân

5 Chi phí chữa bệnh được chi trả tại cơ sở y tế nước ngoài có được tính là chi phí được trừ hay không?

○ Cơ sở y tế nước ngoài không được coi là cơ sở y tế quy định tại Điều 3 「Luật y tế」 nên sẽ không được trừ trong trường hợp này.

※ Quy định liên quan: Khoản 2 Điều 59-4 Luật Thuế thu nhập cá nhân và khoản 1 Điều 118-5 Nghị định hướng dẫn thi hành luật này

6 Trường hợp khoản chi thể hiện tại dịch vụ đơn giản hóa quyết toán cuối năm ít hơn số tiền bản thân tôi đã chi tiêu thực tế tại bệnh viện thì tôi phải làm như thế nào để được giảm trừ khoản chi tiêu đã trả trên thực tế?

○ Trường hợp các khoản chi tiêu y tế của người lao động không được thể hiện hết trên hệ thống dịch vụ đơn giản hóa quyết toán cuối năm (www.hometax.go.kr ⇨ Tìm kiếm/Cấp chứng từ (조회/발급) ⇨ Đơn giản hóa quyết toán cuối năm (연말정산간소화), người kê khai ghi thêm số tiền đã chi tại Bảng kê chi tiết chi tiêu y tế và nộp thêm các chứng từ do bệnh viện và hiệu thuốc cấp thì có thể được giảm trừ.

※ Quy định liên quan: Khoản 2 Điều 59-4 Luật Thuế thu nhập cá nhân

7 Có được trừ hay không khoản học phí cho con cái theo học trung tâm học thêm tại nước ngoài trước khi nhập học tiểu học?

○ Trung tâm học thêm tại nước ngoài không được công nhận là cơ sở chăm sóc trẻ em theo quy định của 「Luật Chăm sóc trẻ sơ sinh và mầm non」 và trung tâm học thêm hoặc trung tâm thể thao quy định tại 「Quy định về thành lập, vận hành trung tâm dạy thêm và việc dạy thêm」 nên không được trừ chi phí trong trường hợp này.

※ Quy định: Khoản 3 Điều 50-4 Luật thuế thu nhập cá nhân và Khoản 1 Điều 118-6 Nghị định hướng dẫn thi hành luật này

8 Người nước ngoài làm việc tại Hàn Quốc có được trừ khoản chi tiêu giáo dục cho con cái tại nước ngoài hay không?

○ Chi tiêu giáo dục chi trả cho cơ sở giáo dục nước ngoài chỉ được trừ trong trường hợp cá nhân cư trú chi trả chi tiêu này mang quốc tịch Hàn Quốc tại thời điểm kết thúc thời gian tính thuế, nếu là người nước ngoài sẽ không được trừ.

※ Khoản 3, Điều 50-4 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Khoản 4, 5 Điều 118-6 Nghị định hướng dẫn thi hành luật này

9 Tôi đóng tiền bảo hiểm của tháng 12 năm 2019 vào tháng 1 năm 2020. Vậy tiền đóng bảo hiểm trong trường hợp này được giảm trừ của năm tính thuế nào?

○ Tiền đóng bảo hiểm chỉ có khả năng được giảm trừ vào năm đóng, nên nếu đã đóng bảo hiểm vào tháng 1 năm 2020 thì khoản tiền này phải được giảm trừ trên thu nhập của năm 2020.

※ Quy định liên quan: Khoản 1 Điều 59-4 Luật Thuế thu nhập cá nhân

10 Khoản chi tiêu bằng thẻ tín dụng tại nước ngoài có được trừ hay không?

○ Khoản chi tiêu bằng thẻ tín dụng tại nước ngoài không được giảm trừ.

※ Quy định liên quan: Khoản 1 Điều 126-2 Luật Kiểm soát Cơ chế Quản lý Thuế ngoại lệ

11 Khoản chi qua thẻ tín dụng mà thành viên trong gia đình đứng tên có được trừ hay không?

○ Khoản chi tiêu qua thẻ tín dụng do vợ/chồng hoặc cha mẹ con cái có tổng thu nhập hàng năm 1 triệu KRW trở xuống (người chỉ có thu nhập từ tiền công thì tổng tiền công dưới 5 triệu KRW) đứng tên được tính vào thu nhập thẻ tín dụng được trừ của cá nhân cư trú đó. Tuy nhiên, đối với khoản chi tiêu qua thẻ tín dụng của anh chị em, dù những người này là đối tượng giảm trừ cơ bản thì cũng không được tính vào khoản chi tiêu được trừ.

※ Quy định liên quan: Khoản 1 Điều 126-2 Luật Kiểm soát Cơ chế Quản lý Thuế ngoại lệ

12 điều kiện miễn thuế thông thường dành cho giáo viên bản ngữ là gì?

○ Quy định miễn thuế cho giáo viên bản ngữ các nước có thể tìm thấy tại hệ thống thông tin pháp luật thuế (Pháp lệnh⟹ Hiệp định thuế)

○ điều kiện miễn thuế khác nhau tùy theo từng quốc gia ký kết hiệp định thuế nên cần xem xét riêng nội dung từng hiệp định thuế. Tuy nhiên, không có quy định miễn thuế riêng biệt đối với các quốc gia như Canada, Na-uy, Thụy Điển v.v.

○ Đối với cá nhân cư trú là người Mỹ, giáo viên bản ngữ có thể được miễn thuế thu nhập nếu đáp ứng đủ điều kiện như sau:

- Tổ chức mời: Chính phủ, Chính quyền địa phương hoặc Cơ quan đào tạo được cấp phép
  * Không áp dụng cho các trung tâm dạy thêm tư nhân, trại hè tiếng Anh trong các làng tiếng Anh v.v.
- Mục đích mời: mục đích giảng dạy hoặc nghiên cứu tại trường đại học hoặc các cơ quan đào tạo được cấp phép

- Mục đích nhập cảnh: mục đích hàng đầu để thực hiện việc giảng dạy và nghiên cứu nói trên
- Thời gian mời: không quá 2 năm

※ Quy định liên quan: Khoản 1 Điều 20 Hiệp định thuế Hàn Quốc · Hoa Kỳ,

13 Hạng mục giảm trừ thu nhập và giảm trừ trên thuế không được áp dụng với người nước ngoài khi quyết toán cuối năm là gì?

○ Trong các hạng mục giảm trừ thu nhập và giảm trừ trên thuế, hạng mục giảm trừ liên quan đến nhà ở (giảm trừ thu nhập đối với tiền nhà, tiết kiệm đăng ký mua nhà v.v., giảm trừ trên thuế đối với tiền thuê nhà hàng tháng) chỉ áp dụng với đối tượng giảm trừ là chủ hộ hoặc thành viên hộ gia đình nên người nước ngoài không thể được ưu đãi giảm trừ do không thể là chủ hộ hoặc thành viên gia đình theo quy định của Luật Đăng ký công dân.

※Điều 95-2 Luật Kiểm soát Cơ chế Quản lý Thuế ngoại lệ

14 Các hạng mục giảm trừ thu nhập · giảm trừ số thuế bị tính sót khi quyết toán cuối năm có được giảm trừ sau đó hay không?

○ Có thể được giảm trừ khi kê khai xác định thu nhập cộng gộp vào tháng 5 năm sau hoặc nộp đơn yêu cầu sửa đổi lên chi cục thuế có thẩm quyền trong vòng 5 năm.

※ Quy định liên quan: Điều 45-2 Luật khung về Quản lý thuế

15 Nếu kết quả quyết toán cuối năm cho thấy người nộp thuế sẽ được hoàn thuế thì thủ tục hoàn thuế như thế nào?

○ Khi kết quả quyết toán cuối năm phát sinh hoàn thuế thì người lao động có thể nhận hoàn thuế thông qua người sử dụng lao động (doanh nghiệp nơi làm việc) và không cần thực hiện thủ tục nào cho việc hoàn thuế.

※ Quy định liên quan: Điều 137 Luật Thuế thu nhập cá nhân

16 Nếu không thể quyết toán cuối năm thì thực hiện việc kê khai thuế thu nhập như thế nào?

○ Nếu không thể quyết toán cuối năm hoặc quyết toán mà không tính toán phần thu nhập khác hoặc đã quyết toán cuối năm mà bỏ sót một số phần giảm trừ thu nhập tính thuế và giảm trừ từ thuế tạm tính nên muốn đăng ký kê khai giảm trừ thêm, người lao động chỉ cần đính kèm các tài liệu liên quan ví dụ như chứng từ đơn giản hóa thủ tục quyết toán cuối năm khi kê khai thuế thu nhập cộng gộp vào tháng 5 năm tiếp theo.

※ Quy định liên quan: Điều 73, Luật thuế thu nhập cá nhân

Ⅴ. Dịch vụ đơn giản hóa quyết toán cuối năm

1 Dịch vụ đơn giản hóa quyết toán thuế cuối năm là gì?

○ Là dịch vụ Tổng Cục thuế tập hợp và dữ liệu hóa các "chứng từ phục vụ giảm trừ thu nhập tính thuế · tiền thuế" đã được các cơ quan phát hành hóa đơn như ngân hàng, trường học, bệnh viện v.v. gửi file dữ liệu về Tổng cục và cho phép người lao động tìm kiếm thông qua trang Hometax (www.hometax.go.kr)

- Người lao động lựa chọn các dữ liệu phù hợp với điều kiện giảm trừ thu nhập hoặc giảm thuế của mình, sau đó nộp cho tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn (công ty) để làm chứng từ mà không cần nộp bất cứ hóa đơn nào khác.

2 Tìm kiếm dữ liệu về giảm trừ thu nhập · thuế

a. Truy cập địa chỉ homepage dịch vụ đơn giản hóa thủ tục quyết toán cuối năm: http://www.hometax.go.kr

b. Đăng nhập bằng chứng nhận điện tử

○ Click chuột vào ô [Login] nằm ở phía trên bên phải màn hình hiện thị đầu tiên của Hometax ⇨ Click chuột vào [공인인증서 로그인 (Login bằng chứng nhận điện tử)]

○ Lựa chọn chứng nhận điện tử ⇨ Nhập password của chứng nhận điện tử ⇨ Click chuột vào ô [확인 (xác nhận)]

* Có thể đăng nhập bằng chứng nhận điện tử được sao lưu trong điện thoại, có thể đăng nhập theo diện không phải là thành viên trang web (chứng nhận điện tử)

Để truy cập vào Hometax và tìm kiếm các dữ liệu về giảm trừ trên thu nhập · thuế, người sử dụng bắt buộc phải có "chứng nhận điện tử" (공인인증서). Chứng nhận điện tử là một loại chứng nhận chữ ký (con dấu) trên nền internet, đây là hình thức bảo vệ thông tin cá nhân quan trọng của người sử dụng.

* Chứng nhận điện tử được cấp bởi cơ quan như ngân hàng v.v.

** Người nước ngoài chỉ có thể sử dụng chứng nhận điện tử được cấp từ số đăng ký người nước ngoài

c. In dữ liệu giảm trừ trên thu nhập · thuế

○ Click chuột vào mục「연말정산간소화 (Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)」trong mục [세금종류별서비스 (Dịch vụ theo từng loại thuế)] tại Hometax

○ Click chuột vào dòng Tìm kiếm/cấp dữ liệu giảm trừ thu nhập · thuế của [근로자 (người lao động)] trong mục Đơn giản hóa quyết toán cuối năm

○ Toàn bộ hạng mục giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế mà mục Đơn giản hóa quyết toán cuối năm cung cấp sẽ được hiển thị

○ Khi click vào từng hạng mục giảm trừ thu nhập · thuế, các khoản chi tiêu (sử dụng) tại các đơn vị khác nhau trong cùng một hạng mục sẽ được hiển thị, khi click vào từng đơn vị, người sử dụng có thể tìm thấy giá trị sử dụng (chi tiêu) hàng tháng với mỗi loại hạng mục.

○ Khi click vào [한번에 인쇄하기 (In toàn bộ)] thì toàn bộ dữ liệu về giảm trừ thu nhập · thuế đã tìm kiếm sẽ được sẽ được in với chỉ "một lần nhấp chuột (One Click)".

※ Trường hợp muốn in khoản chi tiêu (sử dụng) theo tháng (hoặc theo ngày) thì chức năng in toàn bộ sẽ không hoạt động.

※ Tài liệu được cung cấp từ dịch vụ đơn giản hóa chỉ được thu thập từ thông tin số đăng ký người nước ngoài. Ví dụ, nếu người lao động ghi số hộ chiếu hoặc số sử dụng tạm thời mà không phải là số đăng ký người nước ngoài thì tiền đóng bảo hiểm đã nộp sẽ không hiển thị.

3 Nộp văn bản điện tử của các loại chứng từ giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế

Để cải thiện những bất tiện tới từ việc in, nộp, lưu giữ hồ sơ chứng từ giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế bằng giấy cho người lao động và người có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn, Tổng cục thuế đang tổ chức thực hiện "Quyết toán cuối năm không dùng giấy (paperless)". Doanh nghiệp phải truy cập trước vào trang chủ chương trình trích xuất hồ sơ dữ liệu điện tử (www.hometax.go.kr) và cài đặt "chương trình trích xuất" này về phần mềm quyết toán cuối năm của công ty.

a. Tìm kiếm và tải về dữ liệu giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế

○ Click chuột vào mục 「연말정산간소화 (Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)」 trong mục [세금종류별서비스 (Dịch vụ theo từng loại thuế)] tại Hometax

○ Phương pháp tìm kiếm cũng giống với phần [2. 소득 · 세액공제자료 조회하기 (Tìm kiếm dữ liệu về giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế)], sau khi tìm kiếm xong có thể click vào menu [한번에 내려받기 (tải xuống toàn bộ)] hoặc [PDF 다운로드 (tải file PDF)] để tải văn bản điện tử.

※ Khi tải file PDF, có thể lựa chọn việc cài đặt số bí mật (cài đặt 7 chữ số tự chọn) cho văn bản

※ Tên file được đặt dưới dạng cơ bản là "Họ và tên (6 số đầu của số đăng ký công dân) - tên hạng mục.PDF, người dùng có thể đổi theo tên mình mong muốn.

b. Sử dụng văn bản điện tử đã tải về (quyết toán cuối năm không dùng giấy)

○ Người lao động sẽ nộp cho doanh nghiệp các văn bản điện tử đã tải về.

- Người lao động trong doanh nghiệp được tạo môi trường cho "quyết toán cuối năm không dùng giấy" sẽ nộp các chứng từ về giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế bằng cách tải các văn bản điện tử đã tải về lên chương trình quyết toán cuối năm của công ty,

cũng với chương trình này, người sử dụng có nộp các tờ khai đăng ký giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế đã được biên soạn tự động.

4 Đăng ký chấp thuận cung cấp hồ sơ dữ liệu về giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế của gia đình phụ thuộc

a. Trường hợp gia đình phụ thuộc là con [chưa thành niên]

○ Người lao động có chứng nhận điện tử không cần thủ tục đồng ý nào khác vẫn có thể tìm kiếm dữ liệu về giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế của ‘con chưa thành niên dưới 19 tuổi (sinh sau ngày 01/01/2001)’.

○ Đưa chuột vào thực đơn trên cửa sổ trang Hometax theo thứ tự [세금종류별서비스 (Dịch vụ theo từng loại thuế)], [연말정산간소화 (Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)]→[자료제공동의청 (Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu)]→ click vào [미성년자 신청 (Đăng ký đối với con ở tuổi vị thành niên)]

* Người lao động muốn tìm kiếm dữ liệu về con cái bắt buộc phải có chứng nhận điện tử.

○ Sau khi nhập thông tin về nhân thân của con cái định tìm kiếm dữ liệu và click vào phần [신청하기 (Đăng ký)], việc đăng ký sẽ tự động được thực hiện sau khi xác nhận quan hệ gia đình.

* Nếu là người nước ngoài hoặc gần đây phát sinh nhiều thay đổi trong quan hệ gia đình thì quan hệ gia đình sẽ không được xác nhận, khi đó cần đính kèm thêm các hồ sơ xác định quan hệ gia đình và đăng ký online (upload file hồ sơ đính kèm), đăng ký qua fax hoặc trực tiếp đến đăng ký tại chi cục thuế. (Cách thức thực hiện: tham khảo phần b-1)-② và b-3))

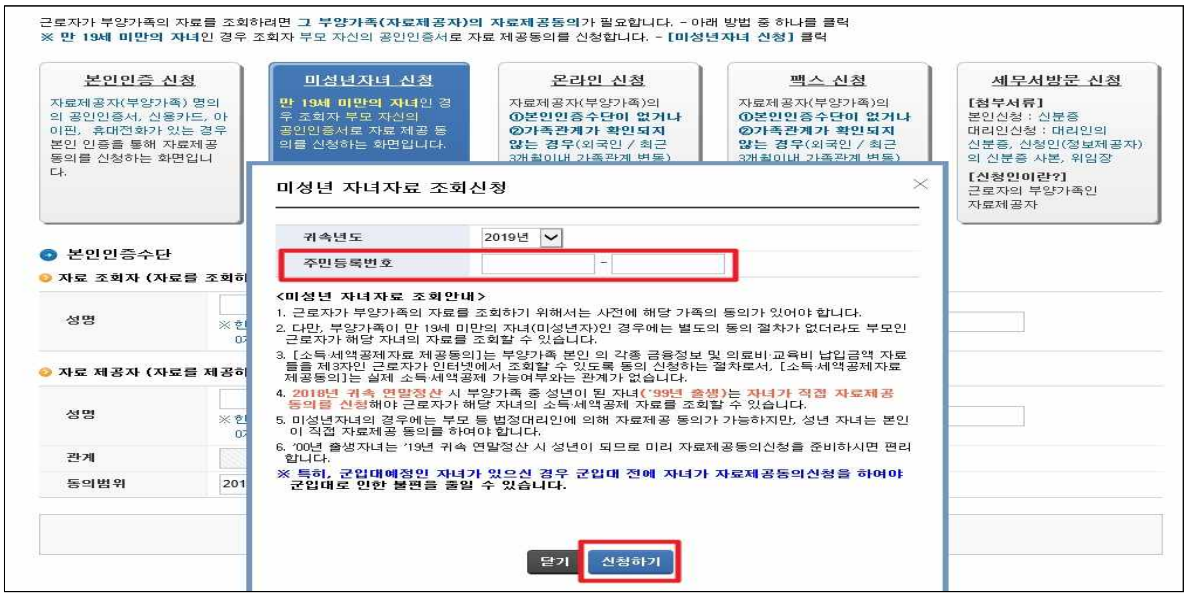

b. Trường hợp gia đình phụ thuộc là [người thành niên]

Người lao động nếu muốn tìm kiếm dữ liệu về giảm trừ thu nhập · thuế của gia đình phụ thuộc là người đã thành niên thì cần phải có sự đồng ý của thành viên gia đình đó. Có thể đăng ký xin chấp thuận với nhiều phương thức đa dạng như sau.

1) Phương pháp đăng ký xin đồng ý cung cấp thông tin bằng cách sử dụng internet

Nếu xác định trực tuyến được rằng người cung cấp và người tìm kiếm thông tin có quan hệ gia đình thì có thể dùng các công cụ chứng nhận bản thân (chứng nhận điện tử, điện thoại di

động, thẻ tín dụng) để đăng ký xin chấp thuân cung cấp dữ liệu, trường hợp không có các công cụ chứng nhận bản thân hoặc không xác định được quan hệ gia đình thì có thể đính kèm Giấy chứng nhận quan hệ gia đình qua online hoặc qua fax để đăng ký chấp thuận.

① Đăng ký xin chấp thuận bằng cách sử dụng công cụ chứng nhận bản thân của gia đình phụ thuộc (chứng nhận điện tử, điện thoại di động, thẻ tín dụng)

1. Truy cập Hometax (www.hometax.go.kr) → 2. Click vào [세금종류별서비스 (Dịch vụ theo từng loại thuế)] → Click vào [연말정산간소화서비스 (Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)] → 3. Click vào phần [자료제공동의신청 (Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu)] tại mục [본인인증신청] (Đăng ký chứng nhận bản thân) ở bên phải → 4. Nhập thông tin cần thiết cho việc đăng ký sau đó click vào [신청하기 (Đăng ký)] → 5. Lựa chọn công cụ chứng nhận bản thân (chứng nhận điện tử, điện thoại di động, thẻ tín dụng) trong phần lựa chọn chứng nhận người sử dụng → Chứng nhận bản thân và đăng ký

② Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu online

1. ~ 2. như trên → 3. Click vào [온라인신청 (Đăng ký online)] trong phần [자료제공동의신청 (Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu)] ở bên phải → 4. Sau khi nhập dữ liệu cần thiết trong phần [제공동의 신청정보 입력 (Nhập thông tin đăng ký chấp thuận cung cấp)] và click vào [다음 (tiếp theo)] → 5. Tại phần [첨부서류 대상 파일 선택 (Lựa chọn đối tượng file đính kèm)], click vào mục [파일찾기 (Tìm file)] của bản sao chứng minh thư → 6. Lựa chọn file bản sao chứng minh thư và click [열기 (mở file)] → 7. Click vào [첨부서류제출하기 (Nộp hồ sơ đính kèm)]

* Trường hợp không xác nhận được quan hệ gia đình trực tuyến, cần đính kèm hồ sơ xác nhận quan hệ gia đình, người tìm kiếm dữ liệu đăng nhập và đăng ký chấp thuận cung cấp thông tin cần đính kèm giấy ủy quyền.

③ Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu qua fax

1. ~ 2. Click như trên → 3. Click vào 「팩스신청 (Đăng ký qua fax)」 tại [자료제공동의 신청 (Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu)] ở bên phải → 4. Sau khi nhập các thông tin cần thiết vào phần [제공동의신청정보입력 (Nhập thông tin đăng ký chấp thuận cung cấp)], click vào [신청하기 및 출력하기 (Đăng ký và In)] → 5. Gửi qua fax (☏1544-7020) tờ khai đăng ký, bản sao chứng minh thứ và giấy chứng nhận quan hệ gia đình

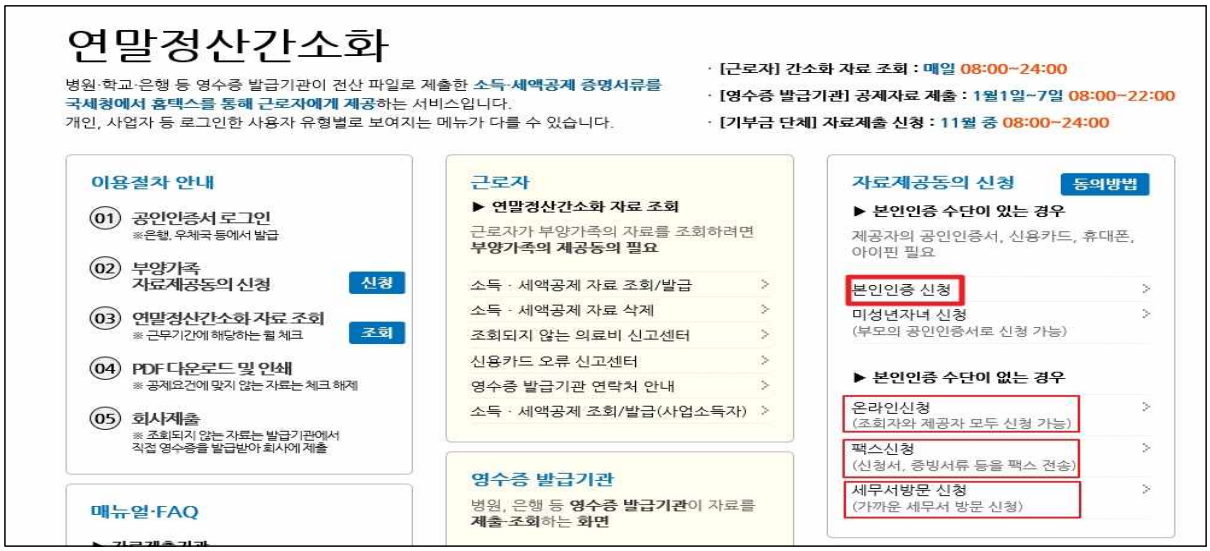

2) Phương pháp đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu qua điện thoại di động

Chỉ cho phép đăng ký khi người cung cấp dữ liệu đăng nhập vào hệ thống, khi người cung cấp và người tìm kiếm dữ liệu được xác nhận là có quan hệ gia đình theo phương pháp trực tuyến, có thể sử dụng công cụ chứng nhận bản thân (chứng nhận điện tử, điện thoại di động) để đăng ký chấp thuận cung cấp, trường hợp không xác nhận được quan hệ gia đình thì cần đính kèm giấy chứng nhận quan hệ gia đình v.v. sau đó tiến hành đăng ký.

① Trường hợp xác nhận quan hệ gia đình trực tuyến

1. Truy cập vào App Hometax và đăng nhập → 2. Chọn [연말정산 (Quyết toán cuối năm)] → 3. Chọn [연말정산 제공동의 (Chấp thuận cung cấp dữ liệu quyết toán cuối năm)] → 4. Chọn [제공동의 신청 (Đăng ký chấp thuận cung cấp)] → 5. Nhập thông tin của người cung cấp dữ liệu → 6. Phương pháp chứng nhận bản thân (Chứng nhận qua điện thoại, chứng nhận bằng chứng nhận điện tử) → 7. Chứng nhận bản thân → 8. Nhập thông tin của người tìm kiếm dữ liệu → 9. Chọn [다음 (Tiếp theo)]

② Trường hợp không xác nhận được quan hệ gia đình trực tuyến (người nước ngoài, thay đổi trong quan hệ gia đình như kết hôn trong 3 tháng gần đây v.v.)

1. ~9. giống như trên → 10. Chọn [Đăng ký nộp file] → 11. Chọn [첨부 (Đính kèm)] và lựa chọn chứng minh thư, hồ sơ xác nhận quan hệ gia đình đã được lưu trong điện thoại → 12. Chọn [증빙서류 제출 (Nộp hồ sơ chứng từ)]

3) Đăng ký trực tiếp tại Chi cục Thuế

Điền 'Tờ khai đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế', đính kèm thêm bản sao chứng minh thư (Thẻ đăng ký người nước ngoài) của gia đình phụ thuộc và nộp cho Chi cục Thuế gần nhất

○ Tải về Tờ khai đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế

1. Truy cập Hometax (www.hometax.go.kr) → 2. Click [세금종류별서비스 (Dịch vụ theo từng loại thuế)] → Click [연말정산간소화 (Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)] → 3. Click đăng ký trực tiếp tại Chi cục Thuế trong phần [자료제공동의 신청 (Đăng ký chấp thuận cung cấp dữ liệu)] ở bên phải → 4. Click vào [서식 다운로드 (Tải mẫu tờ khai)]

5 Xem hiện trạng chấp thuận và hủy chấp thuận cung cấp dữ liệu giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế

1. Truy cập Hometax (www.hometax.go.kr) → 2. Click [세금종류별서비스 (Dịch vụ theo từng loại thuế)] → Click [연말정산간소화 (Đơn giản hóa quyết toán cuối năm)] → 3. Vào [자료제공동의조회·취소 (Xem hiện trạng · hủy chấp thuận cung cấp dữ liệu)] ở bên phải → 4. Click vào[제공동의 취소신청 (Hủy chấp thuận cung cấp)] hoặc [제공동의 현황 조회 (Xem hiện trạng chấp thuận cung cấp)]

Ⅵ. Biểu mẫu liên quan

■ [Phụ lục mẫu hồ sơ số 24 (1)] Thông tư hướng dẫn Luật Thuế thu nhập cá nhân
<Quy định sửa đổi (dự kiến) 13/03/2020 >

Số quản lý hồ sơ	

[ ]Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân
[ ]Bảng kê chi trả tiền lương

([ ]Giao cho người nhận thu nhập [ ] Người cấp lưu VT
[ ] Người cấp dùng để báo cáo)

Phân loại cư trú	Cá nhân cư trú 1/Cá nhân không cư trú2		
Quốc gia cư trú		Mã nước cư trú	
Công dân Hàn Quốc・Người nước ngoài	Công dân Hàn Quốc 1 / Người nước ngoài9		
Áp dụng thuế suất đồng nhất cho người nước ngoài	Có 1 / Không 2		
Có là người lao động biệt phái thuộc pháp nhân nước ngoài hay không	Có 1 / Không 2		
Có là người phục vụ trong lĩnh vực tôn giáo thay không	Có 1 / Không 2		
Quốc tịch		Mã quốc tịch	
Có là chủ hộ hay không	Chủ hộ 1, thành viên 2		
Phân loại quyết toán cuối năm	Tiếp tục làm việc 1, đã nghỉ việc 2		

Cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ	① Tên pháp nhân (Tên thương mại)		② Đại diện (Họ và tên)	
	③ Số giấy phép đăng ký kinh doanh		④ Số đăng ký công dân	
	③-1 Có phải là đơn vị đóng thuế hạch toán phụ thuộc hay không	Có 1 / Không 2	③-2 Mã số nơi làm việc chính	
	⑤ Nơi hoạt động (Địa chỉ)			
Người nhận thu nhập	⑥ Họ và tên		⑦ Số đăng ký công dân (Số đăng ký người nước ngoài)	
	⑧ Địa chỉ			

	Phân loại		Chính (Hiện tại)	Phụ (trước đây)	Phụ (trước đây)	⑯-1 Hiệp hội nộp thuế	Tổng
Ⅰ Kê khai thu nhập theo từng nơi làm việc	⑨ Tên nơi làm việc						
	⑩ Số đăng ký kinh doanh						
	⑪ Thời gian làm việc		~	~	~	~	~
	⑫ Thời gian miễn giảm		~	~	~	~	~
	⑬ Tiền lương						
	⑭ Thưởng						
	⑮ Khoản thu xác định là tiền thưởng						
	⑮-1 Khoản lợi từ việc thực hiện quyền chọn mua cổ phần						
	⑮-2 Khoản tiền bán cổ phần đang nắm giữ tại công ty						
	⑮-3 Khoản thu nhập được trả của cấp lãnh đạo khi nghỉ việc vượt hạn mức quy định						
	⑮-4 Tiền thưởng cho sáng chế phục vụ nghiệp vụ						
	⑯ Tổng						
Ⅱ Kê khai thu nhập miễn giảm và không chịu thuế	⑱ Làm việc tại nước ngoài	M0X					
	⑱-1 Lương làm thêm giờ bên đêm	O0X					
	⑱-2 Trợ cấp thai sản・nuôi dạy trẻ	Q0X					
	⑱-4 Trợ cấp nghiên cứu	H0X					
	⑱-5						
	⑱-6						

	~						
	⑱-34						
	⑲ Trợ cấp bồi dưỡng năng lực	**Y22**					
	⑳ Tổng thu nhập miễn thuế						
	⑳-1 Tổng thu nhập miễn giảm						

	Phân loại			⑱ Thuế thu nhập cá nhân	⑲ Thuế thu nhập địa phương	⑳ Thuế đặc biệt nông ngư thôn
Ⅲ. Kê khai tiền thuế	⑫ Số thuế sau quyết toán					
	Tiền thuế đã nộp	⑬ Nơi làm việc phụ (trước đây) (Ghi số tiền thuế tổng cột thuế sau quyết toán)	Số giấy phép đăng ký kinh doanh			
		⑭ Nơi làm việc chính (hiện tại)				
	⑮ Tiền thuế nộp ngoại lệ					
	⑯ Tiền thuế chênh lệch (⑫-⑬-⑭-⑮)					

Xác nhận đã khấu trừ khoản khấu trừ tại nguồn như trên.

Năm tháng ngày

Người có ngĩa vụ khấu trừ (báo cáo) (Ký tên hoặc đóng dấu)

Chi cục trưởng Chi cục Thuế Ông/bà

Ⅳ. Chi tiết quyết toán	㉑ Tổng tiền lương (⑯, Tổng thu nhập năm khi áp dụng thuế suất đồng nhất cho người nước ngoài)						
	㉒ Giảm trừ theo thu nhập tiền lương						
	㉓ Khoản thu nhập từ tiền lương						
	Tổng hợp Giảm trừ thu nhập	Giảm trừ cơ bản	㉔ Bản thân				
			㉕ Vợ/chồng				
			㉖ Gia đình phụ thuộc (người)				
		Giảm trừ thêm	㉗ Ưu đãi người cao tuổi (người)				
			㉘ Người khuyết tật (người)				
			㉙ Phụ nữ				
			㉚ Gia đình chỉ có 1 cha/mẹ				
		Giảm trừ tiền đóng bảo hiểm xã hội	㉛ Phí đóng bảo hiểm xã hội		Khoản tiền đóng		
					Khoản tiền giảm trừ		
			㉜ Giảm trừ khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc	㉮ Bảo hiểm lương hưu công chức	Khoản tiền đóng		
					Khoản tiền giảm trừ		
				㉯ Bảo hiểm lương hưu quân nhân	Khoản tiền đóng		
					Khoản tiền giảm trừ		
				㉰ Bảo hiểm lương hưu giáo viên trường dân lập	Khoản tiền đóng		
					Khoản tiền giảm trừ		
				㉱ Bảo hiểm lương hưu bưu điện tư nhân	Khoản tiền đóng		
					Khoản tiền giảm trừ		
		Giảm trừ thu nhập đặc biệt	㉝ Phí bảo hiểm khác	㉮ Bảo hiểm y tế(Bao gồm bảo hiểm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dài hạn)	Khoản tiền đóng		
					Khoản tiền giảm trừ		
				㉯ Bảo hiểm thất nghiệp	Khoản tiền đóng		
					Khoản tiền giảm từ		
			㉞ Tiền nhà	㉮ Khoản tiền trả nợ gốc tiền vay thuê nhà	Tổ chức cho vay		
					Cá nhân cư trú		
				㉯ Khoản tiền trả lãi tiền vay thế chấp nhà dài hạn	Khoản vay trước năm 2011	15 năm trở xuống	
						15~29 năm	
						Từ 30 năm trở lên	
					Khoản vay sau năm 2012 (Từ 15 trở lên)	Khoản vay lãi vay cố định hoặc trả cả gốc và lãi hàng tháng	
						Các loại vay khác	

	㊽ Tổng thu nhập tính thuế						
	㊾ Tiền thuế tạm tính						
	Miễn trừ thuế	㊿ 「Luật thuế thu nhập cá nhân」					
		(51) 「Luật kiểm soát cơ chế quản lý thuế ngoại lệ」 (Ngoại trừ (52))					
		(52) Điều 30 「Luật kiểm soát cơ chế quản lý thuế ngoại lệ」					
		(53) Hiệp định thuế song phương					
		(54) Tổng giá trị miễn trừ					
	Giảm thuế	(55) Giảm theo thu nhập					
		(56) Giảm theo con cái	Con cái là đối tượng giảm thuế (người)				
			Sinh con ・nhận con nuôi (người)				
		Giảm trừ thuế đặc biệt	Tài khoản lương hưu	(57) Giảm thuế cho chuyên gia khoa học kỹ thuật		Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
						Số tiền thuế được giảm trừ	
				(58) Lương hưu theo 「Luật đảm bảo lương hưu người lao động」		Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
						Số tiền thuế được giảm trừ	
				(59) Tiết kiệm lương hưu		Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
						Số tiền thuế được giảm trừ	
				(60) Phí bảo hiểm	Có tính đảm bảo	Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
						Số tiền thuế được giảm trừ	
					Có tính đảm bảo dành riêng cho người khuyết tật	Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
						Số tiền thuế được giảm trừ	
				(61) Chi tiêu y tế		Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
						Số tiền thuế được giảm trừ	
				(62) Chi tiêu giáo dục		Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
						Số tiền thuế được giảm trừ	
				(63) Khoản đóng góp từ thiện nhân	(가) Tiền đóng góp cho hoạt động chính trị	100.000 trở xuống	Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ
							Số tiền thuế được giảm trừ
						Trên 100.000 KRW	Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ

					Khoản vay sau năm 2015	Từ 15 năm trở lên	Khoản vay vừa có lãi vay cố định và trả gốc + lãi hàng tháng	
							Khoản vay lãi vay cố định trả cả gốc và lãi hàng tháng	
							Các loại vay khác	
						10~15 năm	Khoản vay lãi vay cố định hoặc trả cả gốc và lãi hàng tháng	
			㉟ Khoản đóng góp từ thiện(phần được chia sang kỳ tính thuế này)					
			㊱ Tổng					
		㊲ Phần thu nhập sau giảm trừ						
	Các loại giảm trừ khác	㊳ Tiết kiệm lương hưu cá nhân						
		㊴ Tiết kiệm hưu trí của hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ						
		㊵ Giảm trừ đối với tiền tiết kiệm mua nhà	㉮ Tiết kiệm mua nhà					
			㉯ Tiết kiệm nhà ở					
			㉰ Tiết kiệm chuẩn bị nhà ở của người lao động					
		㊶ Phần vốn góp vào hợp tác xã đầu tư v.v.						
		㊷ Khoản chi qua thẻ tín dụng						
		㊸ Tiền vốn góp vào Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty						
		㊹ Giảm trừ thu nhập cho người lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ duy trì công ăn việc làm cho người lao động						
		㊺ Khoản tiết kiệm chứng khoán đầu tư tập trung dài hạn						
		㊻ Tổng các khoản giảm trừ khác						
	㊼ Phần vượt quá hạn mức giảm trừ							

đạo			Số tiền thuế được giảm trừ	
	㉱ Tiền đóng góp cho cơ quan nhà nước		Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
			Số tiền thuế được giảm trừ	
	㉲ Tiền đóng góp cho Tổ chức của người lao động có cổ phần công ty		Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
			Số tiền thuế được giảm trừ	
	㉳ Khoản đóng góp cho tổ chức chi định(đoàn thể khác không phải đoàn thể tôn giáo)		Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
			Số tiền thuế được giảm trừ	
			Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
	㉴ Khoản đóng góp cho tổ chức chi định(đoàn thể tôn giáo)		Số tiền thuế được giảm trừ	
	㊹ Tổng			
	㊺ Giảm thuế tiêu chuẩn			
㊻ Giảm trừ tham gia Hiệp hội người nộp thuế				
㊼ Tiền vay mua/thuê nhà				
㊽ Thuế đã nộp tại nước ngoài				
㊾ Tiền thuê nhà hàng tháng			Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	
			Số tiền thuế được giảm trừ	
㊿ Tổng tiền thuế miễn giảm				
(71) Thuế sau quyết toán(㊾-㊿-㊿)				
(81) Thuế suất có hiệu lực thực tế (%) ((71)/(21))				

(77) Bảng kê giảm trừ thu nhập · thuế [Đối với mục giảm trừ gia cảnh, đánh dấu "○" nếu thuộc ô phù hợp (Nếu là người khuyết tật, ghi mã tương ứng), các mục giảm trừ thu nhập · giảm thuế phải ghi rõ số tiền đã chi tiêu thực tế để được nhận giảm trừ.]

Hạng mục giảm trừ gia cảnh						Hạng mục giảm trừ thu nhập · giảm thuế khác										
Mã số quan hệ	Họ và tên	Giảm trừ cơ bản		Giảm trừ người cao tuổi	Sinh con, nhận con nuôi	Phân loại hồ sơ	Tiền đóng bảo hiểm				Chi tiêu y tế				Chi tiêu giáo dục	
Công dân · Người nước ngoài	Số đăng ký công dân	Phụ nữ	Cha mẹ đơn thân	Người khuyết tật	Con cái		Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm có tính đảm bảo	Bảo hiểm có tính đảm bảo dành riêng cho người khuyết tật	Thông thường	Chữa vô sinh	Người trên 65 tuổi·người khuyết tật, người thuộc đối tượng ngoại lệ trong tính bảo hiểm y tế	Khoản bảo hiểm y tế chi trả toàn bộ	Thông thường	Giáo dục đặc thù cho người khuyết tật
Ghi rõ số lượng người tương ứng với mục giảm trừ gia cảnh. (Con: người)						Tổng hợp qua Tổng cục thuế										
						Tổng hợp khác										
0		○				Tổng cục thuế										
	(Bản thân người lao động)					Khác										
						Tổng cục thuế										
	-					Khác										
						Tổng cục thuế										

	-					Khác											

Các loại giảm trừ thu nhập · giảm thuế							
Phân loại hồ sơ	Giảm trừ khoản chi tiêu qua thẻ tín dụng v.v.						Tiền đóng góp từ thiện
	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Hóa đơn thanh toán tiền mặt	Phần chi tiêu cho sách, vé xem biểu diễn (Chỉ kê khai khi tổng tiền lương từ 70 triệu KRW trở xuống)	Phần chi tiêu tại chợ truyền thống	Phần chi tiêu cho phương tiện giao thông công cộng	
Tổng hợp qua Tổng cục thuế							
Tổng hợp khác							
Tổng cục thuế							
Khác							
Tổng cục thuế							
Khác							
Tổng cục thuế							
Khác							

Phương pháp kê khai

Mẫu kê khai này sử dụng trong cả trường hợp hiệp hội người nộp thuế được quy định tại điểm 1 Điều 149 「Luật thuế thu nhập cá nhân」 quyết toán cuối năm thu nhập từ tiền công, tiền lương được quy định tại điểm 4 khoản 1 Điều 127 「Luật thuế thu nhập cá nhân. Trong trường hợp này phải ghi tên công ty và số đăng ký kinh doanh thực tế vào cột "⑨ Tên nơi làm việc" và cột "⑩ Số giấy phép đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, nếu công ty không có giấy phép đăng ký kinh doanh thì phải khai số đăng ký kinh doanh của Hiệp hội người nộp thuế tương ứng.

1. Quốc gia cư trú và mã quốc gia cư trú chỉ cần khai khi người nhận thu nhập là cá nhân không cư trú và ghi rõ tên viết tắt mã nước trong mã ISO được Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) thiết lập. (※ Mã nước theo ISO: có thể tìm kiếm bằng cách truy cập trang web Tổng cục thuế Hàn Quốc→Thông tin thuế →Thông tin thuế quốc tế→Kho dữ liệu thuế quốc tế).
Ví dụ) Đại Hàn Dân Quốc : KR, Hoa Kỳ : US

2. Người nhận thu nhập nếu là người nước ngoài, lựa chọn “Người nước ngoài 9” trong cột “Công dân trong nước · người nước ngoài” và ghi rõ tên nước viết tắt mã nước trong mã ISO được Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) thiết lập vào cột “quốc tịch và mã quốc tịch”. Trường hợp người nhận thu nhập này đã nộp đơn xin áp dụng thuế suất đồng nhất cho người nước ngoài, lựa chọn “có 1” trong cột “Áp dụng thuế suất đồng nhất cho người nước ngoài”. Ngoài ra, nếu người nhận thu nhập là người phục vụ trong lĩnh vực tôn giáo, lựa chọn “có 1” trong cột “Người phục vụ trong lĩnh vực tôn giáo”.

3. Cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn nếu là đơn vị hạch toán phụ thuộc theo quy định của 「Luật thuế giá trị gia tăng」, lựa chọn ‘có 1’ trong cột ③-1 và ghi mã số địa chỉ làm việc chính trong công ty nơi người nhận thu nhập làm việc.

4. Cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn phải nộp Bảng kê tiền lương tới trước ngày 10 tháng 3 của năm tiếp theo năm có thời điểm trả thu nhập(Nếu là đơn vị tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh thì hoàn thành trong vòng 2 tháng tính từ cuối tháng có thời điểm tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh)

5. Tại cột “I. Kê khai thu nhập theo từng nơi làm việc”, ghi rõ từng hạng mục thu nhập ngoại trừ các khoản thu nhập miễn thuế. tại cột “II. Kê khai thu nhập miễn, giảm thuế”, phân loại và ghi rõ thu nhập không chịu thuế và thu nhập miễn giảm thuế theo từng mã tương ứng (Trường hợp hạng mục ghi quá nhiều thì chỉ cần ghi tổng thu nhập trong cột "⑳ Tổng thu nhập không chịu thuế" và cột "⑳-1 Tổng số thuế miễn giảm" thuộc cột “II. Kê khai thu nhập miễn, giảm thuế”)

6. Khi quyết toán cuối năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công cộng với các khoản thu nhập khác tương ứng với các hạng mục trong điểm 4 khoản 1 Điều 127「Luật thuế thu nhập cá nhân」, tại cột “⑯-1 Hiệp hội nộp thuế”, ghi rõ thu nhập từ tiền lương tương ứng với các hạng mục tại điểm 4 khoản 1 Điều 127「Luật thuế thu nhập cá nhân」, còn phần thu nhập được giảm trừ khi tham gia Hiệp hội người nộp thuế theo Điều 150 của 「Luật thuế thu nhập cá nhân」thì ghi rõ tại cột “㊱giảm trừ tham gia Hiệp hội người nộp thuế”. Trường hợp pháp nhân thực hiện quyết toán cuối năm có sáp nhập hoặc có thay đổi trong mô hình doanh nghiệp thì thu nhập trước đó tại công ty bị sáp nhập hoặc trước khi có thay đổi mô hình doanh nghiệp sẽ được ghi riêng tại cột “Phụ (trước đây) thuộc phần Kê khai thu nhập theo từng nơi làm việc.
Bênh cạnh đó, đối với trường hợp giấy phép đăng ký kinh doanh được chuyển đổi về từ một bên khác tại cùng một công ty, khi pháp nhân đó quyết toán cuối năm thì thu nhập phát sinh tại chi nhánh trước khi chuyển đổi được ghi riêng tại cột “Phụ (trước đây) thuộc phần Kê khai thu nhập theo từng nơi làm việc.

7. Tại hàng "㉑ Tổng tiền lương", ghi số tiền đã ghi tại hàng "⑯ Tổng", nhưng đối với người lao động nước ngoài đăng ký áp dụng thuế suất đồng nhất theo khoản 2 Điều 18-2「Luật giới hạn quy định đặc biệt trong quản lý thuế」thì cần ghi số thu nhập của cộng gộp của "⑯ Tổng" và khoản thu nhập không tính thuế. Trong trường hợp này, sẽ không áp dụng bất cứ quy định nào liên quan tới thu nhập không tính thuế · giảm trừ thu nhập· miễn giảm thuế · giảm trừ thuế đối với thuế thu nhập cá nhân.

8. Ghi rõ số tiền giảm trừ theo Tờ khai giảm trừ thu nhập · thuế của người có thu nhập từ tiền công và tiền lương (phụ lục, mẫu hồ sơ số 37) vào cột "Giảm trừ thu nhập đặc biệt trong thu nhập cộng gộp(㉝~㉟) và cột “Các loại giảm trừ thu nhập khác(㊳~㊻)" (Áp dụng giảm trừ thu nhập theo thứ tự được định sẵn trong mẫu hồ sơ và tính toán thu nhập cộng gộp tính thuế và tiền thuế tạm tính).
9. Ghi vào cột "Tài khoản lương hưu(㊼~㊾)" và cột "Giảm trừ thuế đặc biệt(㊿~(65))" khoản thu nhập là đối tượng giảm trừ và số tiền thuế được giảm trừ theo theo Tờ khai giảm trừ thu nhập · thuế của người có thu nhập từ tiền công và tiền lương (phụ lục, mẫu hồ sơ số 37)

Tờ khai giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế / Tờ khai giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế của người có thu nhập từ tiền lương tiền công (Dùng cho quyết toán cuối năm của thu nhập năm)

※ Người có thu nhập cần đính kèm thêm các chứng từ giảm trừ trên thu nhập · tiền thuế vào tờ khai và nộp cho cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn (công ty trực thuộc v.v.), cá nhân tổ chức có nghĩa vụ khấu trừ tại nguồn xác nhận tờ khai và các chứng từ đính kèm, tính thuế và ngay lập tức cấp Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân cho người nhận thu nhập. Khi quyết toán cuối năm, nếu phát sinh khoản thuế cần hoàn thu, người có nghĩa vụ khấu trừ phải chi trả khoản hoàn thuế đó cho người lao động.

Họ và tên người có thu nhập		Số đăng ký công dân	-
Tên nơi làm việc		Số giấy phép đăng ký kinh doanh	- -
Chủ hộ	[ ] Chủ hộ [ ] Thành viên	Quốc tịch	(Mã quốc tịch:)
Thời gian làm việc	~	Thời giam miễn giảm	~
Phân loại cư trú	[ ] Cá nhân cư trú [ ] Cá nhân không cư trú	Quốc gia cư trú	(Mã quốc gia cư trú:)
Có hay không thay đổi trong hạng mục giảm trừ gia cảnh	[ ] Như năm trước [ ] Có thay đổi	Đăng ký nộp trả góp	[ ] Đăng ký [ ] Không đăng ký
Chọn tỷ lệ khấu trừ tại nguồn	[ ]120% [ ]100% [ ]80%	※ Theo quy định, bản thân người có thu nhập có thể chọn nộp 1 trong các mức 120%, 100%, 80% của khoản thuế cần khấu trừ tại nguồn hàng tháng.	

Ⅰ. Kê khai Giảm trừ gia cảnh và giảm trừ thu nhập · thuế khác

Hạng mục giảm trừ gia cảnh						Hạng mục giảm trừ thu nhập · thuế khác										
Mã số quan hệ	Họ và tên	Giảm trừ cơ bản		Ưu đãi người cao tuổi	Sinh con nhận con nuôi	Phân loại hồ sơ	Tiền đóng bảo hiểm				Chi tiêu y tế				Chi tiêu giáo dục	
Công dân Hàn Quốc · Người nước ngoài	Số đăng ký công dân	Phụ nữ	Cha/mẹ đơn thân	Người khuyết tật	Con cái		Y tế	Thất nghiệp	Có tính chất đảm bảo	Có tính chất đảm bảo cho người khuyết tật	Thông thường	Chữa vô sinh	Người trên 65 tuổi·người khuyết tật, người thuộc đối tượng ngoại lệ trong tính bảo hiểm y tế	Tiền bảo hiểm y tế đã được chi trả	Thông thường	Người khuyết tật
Ghi rõ số lượng người là đối tượng giảm trừ gia cảnh						Tổng tại Tổng cục thuế										
						Tổng số khác										
0		○				Tổng cục thuế										
	(Bản thân người lao động)					Khác										
						Tổng cục thuế										
	-					Khác										
						Tổng cục thuế										
	-					Khác										

Các loại giảm trừ thu nhập · giảm thuế							
Phân loại hồ sơ	Giảm trừ khoản chi tiêu qua thẻ tín dụng v.v.						Tiền đóng góp từ thiện
	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Hóa đơn thanh toán tiền mặt	Phần chi tiêu cho sách, vé xem biểu diễn (Chỉ kê khai khi tổng tiền lương từ 70 triệu KRW trở xuống)	Phần chi tiêu tại chợ truyền thống	Phần chi tiêu cho phương tiện giao thông công cộng	
Tổng tại Tổng cục thuế							
Tổng số khác							
Tổng cục							

	thuế							
	Khác							
	Tổng cục thuế							
	Khác							
	Tổng cục thuế							
	Khác							

Nội dung cần lưu ý

1. Đánh dấu "√" và câu trả lời phù hợp với bản thân trong cột “Có hay không thay đổi trong hạng mục giảm trừ gia cảnh” (trường hợp nội dung giảm trừ gia cảnh tương đồng với năm trước thì không cần nộp thêm Bản sao y bản chính của Phiếu đăng ký công dân).

2. Mã số quan hệ

Phân loại	Mã số quan hệ	Phân loại	Mã số quan hệ	Phân loại	Mã số quan hệ
Bản thân người có thu nhập (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①1)	0	Cha/mẹ (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3ㄱ가)	1	Cha mẹ vợ/chồng (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3ㄱ나)	2
Vợ/chồng (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①2)	3	Con cái(con đẻ・con nuôi) (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3ㄴ나)	4	Con cái (Ngoại trừ mã) (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3ㄴ나)	5*
Anh/chị em (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3ㄷ나)	6	Người hưởng trợ cấp đảm bảo mức sống tơi thiểu (Ngoại trừ mã 1~6) (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3ㄹ나)	7	Trẻ em được ủy thác (「Luật thuế thu nhập cá nhân」 §50①3ㅁ나)	8

* Mã số quan hệ 5: Nói tới vợ/chồng của con cái nếu con cái và vợ/chồng của con là người khuyết tật, mã số quan hệ 4~6 bao gồm quan hệ của cả bản thân và vợ/chồng người có thu nhập

3. Tiêu chuẩn độ tuổi

- Ưu đãi người cao tuổi: Sinh trước (. . .) (Đủ 70 tuổi trở lên: giảm trừ mỗi năm 1 triệu KRW)

4. Đánh dấu vào cột “Giảm trừ phụ nữ” nếu bản thân người có thu nhập là phụ nữ và thỏa mãn tất cả các điều kiện sau.

a. Khoản thu nhập từ tiền lương được cộng khi tính thu nhập cộng gộp chịu thuế trong kỳ tính thuế tương ứng từ 30 triệu KRW trở xuống.

b. Là phụ nữ không có bạn đời nhưng là chủ hộ có gia đình phụ thuộc theo điểm 3, khoản 1 Điều 50 「Luật thuế thu nhập cá nhân」 hoặc là phụ nữ có bạn đời

5. Ghi mã số tương ứng như sau vào cột "Giảm trừ người khuyết tật".

Phân loại	Người khuyết tật theo quy định của 「Luật phúc lợi cho người khuyết tật」	Người có thương tật hoặc tương tự, không có năng lực làm việc theo quy định của 「Luật hỗ trợ và ưu đãi với người có công với đất nước」	Bệnh nhân bệnh nặng thường xuyên cần Điều trị khác
Mã tương ứng	1	2	3

6. Công dân trong nước・người nước ngoài: Phân biệt và ghi rõ Công dân trong nước =1, Người nước ngoài=9. Người phục vụ trong lĩnh vực tôn giáo nếu là người nước ngoài thì ghi rõ quốc tịch, tham khảo mã quốc gia cư trú để ghi mã quốc tịch.

7. Công dân trong nước・người nước ngoài: Phân biệt và ghi rõ Công dân trong nước =1, Người nước ngoài=9. Người có thu nhập nếu là người nước ngoài thì ghi rõ quốc tịch, tham khảo mã quốc gia cư trú để ghi mã quốc tịch

Phân loại		Chi tiết chi tiêu			Phân loại chi tiêu	Số tiền	Hạn mức	Số tiền giảm trừ
II. Giảm trừ bảo hiểm xã hội	Giảm trừ bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội (cho công dân), bảo hiểm xã hội cho công chức, bảo hiểm quân nhân, bảo hiểm lương hưu giáo viên v.v.)	Tiền đóng bảo hiểm xã hội		Nơi làm việc phụ (trước đây)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ	
				Nơi làm việc chính (hiện nay)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ	
		Các loại bảo hiểm nhà nước khác ngoài bảo hiểm xã hội		Nơi làm việc phụ(trước đây)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ	
				Nơi làm việc chính (hiện nay)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ	
		Tổng tiền đóng bảo hiểm xã hội						
III. Giảm trừ thu nhập đặc biệt	Tiền đóng bảo hiểm	Bảo hiểm y tế quốc dân (Bao gồm bảo hiểm chăm sóc sức khỏe lâu dài cho người cao tuổi)		Nơi làm việc phụ (trước đây)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ	
				Nơi làm việc chính (hiện nay)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ	
		Bảo hiểm thất nghiệp		Nơi làm việc phụ(trước đây)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ	
				Nơi làm việc chính (hiện nay)	Tiền đóng bảo hiểm		Toàn bộ	
		Tổng tiền đóng bảo hiểm						
	Tiền nhà ở	Tiền vay thuê nhà		Khoản vay từ tổ chức tín dụng	Tiền trả tiền gốc		Tham khảo phương pháp kê khai	
				Khoản vay từ cá nhân cư trú				
		Khoản vay thế chấp nhà dài hạn	Khoản vay từ năm 2011 trở về trước	Từ 15 năm trở xuống	Tiền trả lãi		Tham khảo phương pháp kê khai	
				15 năm~29 năm				
				Từ 30 năm trở lên				
			Khoản vay sau năm 2012 (Từ 15 năm trở lên)	Khoản vay lãi vay cố định hoặc trả cả gốc và lãi hàng tháng				
				Khoản vay khác				
			Khoản vay sau năm 2015	Từ 15 năm trở lên	Khoản vay lãi vay cố định + trả cả gốc và lãi hàng tháng			
					Khoản vay lãi vay cố định hoặc trả cả gốc và lãi hàng tháng			
					Khoản vay khác			
				10 năm~ 15 năm	Khoản vay lãi vay cố định hoặc trả cả gốc và lãi hàng tháng			
		Tổng giảm trừ tiền nhà						
	Khoản đóng góp từ thiện (phần chia sang kỳ tính thuế hiện tại)	Tiền đóng góp cho cơ quan nhà nước			Tiền đóng góp tính cho kỳ này		Tham khảo phương pháp kê khai	
		Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định (đoàn thể khác không phải đoàn thể tôn giáo)			Tiền đóng góp tính cho kỳ này			
		Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định (đoàn thể tôn giáo)			Tiền đóng góp tính cho kỳ này			
		Tổng số tiền đóng góp từ thiện (phần chuyển sang kỳ tính thuế hiện tại)						
IV. Giảm trừ thu nhập khác	Tiết kiệm lương hưu cá nhân(mua trước từ năm 2000 trở về trước)				Tiền đã nộp		40% khoản tiền nộp và 720.000 KRW	
	Tiết kiệm hưu trí của hộ kinh doanh cá thể ・doanh nghiệp nhỏ				Tiền đã nộp		Tham khảo phương pháp kê khai	
	Tiết kiệm mua nhà	Tiết kiệm đăng ký mua nhà			Tiền đã nộp		Tham khảo phương pháp kê khai	
		Tiết kiệm mua nhà của người lao động			Tiền đã nộp		Tham khảo phương pháp kê khai	
		Tiết kiệm tổng hợp cho đăng ký mua nhà ở			Tiền đã nộp		Tham khảo phương pháp kê khai	
		Tổng giảm trừ thu nhập tiết kiệm cho mua nhà ở						
	Góp vốn cho hợp	Phần đầu tư · góp vốn năm 2018		Hợp tác xã	Tiền đầu tư · góp		Tham khảo	

	tác xã đầu tư v.v.		v.v.	vốn		phương pháp kê khai	
			Doanh nghiệp mạo hiểm v.v.				
		Phần đầu tư · góp vốn năm 2019	Hợp tác xã v.v.	Tiền đầu tư · góp vốn		Tham khảo phương pháp kê khai	
			Doanh nghiệp mạo hiểm v.v.				
		Phần đầu tư · góp vốn năm 2020	Hợp tác xã v.v.	Tiền đầu tư · góp vốn		Tham khảo phương pháp kê khai	
			Doanh nghiệp mạo hiểm v.v.				
		Tổng giảm trừ thu nhập góp vốn cho hợp tác xã đầu tư v.v.					
	Khoản chi tiêu qua thẻ tín dụng v.v.	① Thẻ tín dụng		Số tiền chi tiêu			
		② Thẻ ghi nợ		Số tiền chi tiêu			
		③ Hóa đơn thanh toán tiền mặt		Số tiền chi tiêu			
		④ Chi tiêu cho sách, vé xem biểu diễn (Chỉ kê khai khi tổng tiền lương từ 70 triệu KRW trở xuống)		Số tiền chi tiêu			
		⑤ Chi tiêu tại chợ truyền thống		Số tiền chi tiêu			
		⑥ Chi tiêu cho phương tiện giao thông công cộng		Số tiền chi tiêu			
		Tổng(①+②+③+④+⑤+⑥)					
	TIền góp vốn vào Tổ chức của người lao động nắm giữ cổ phần công ty			Tiền góp vốn		Tham khảo phương pháp kê khai	
	Người lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ duy trì cơ số việc làm			Khoản lương cắt giảm		Tham khảo phương pháp kê khai	
	Tiết kiệm chứng khoán đầu tư tập trung dài hạn			Tiền nộp vào		Tham khảo phương pháp kê khai	

210mm×297mm[백상지 80g/㎡(재활용품)]

Phân loại	Kê khai chi tiết miễn giảm · giảm trừ thuế			Kê khai chi tiết miễn giảm · giảm trừ thuế					
V. Miễn giảm và giảm trừ thuế	Miễn giảm thuế	Người lao động nước ngoài	Mục đích nhập cảnh	[ ]Hiệp định liên chính phủ [ ]Hợp đồng cung cấp kỹ thuật [ ] Miễn giảm theo 「Luật Kiểm soát Cơ chế Quản lý Thuế ngoại lệ」 [ ]Miễn giảm theo hiệp định thuế					
			Ngày ký hợp đồng cung cấp kỹ thuật hoặc lao động		Ngày hết hạn thời gian miễn giảm				
			Miễn giảm thu nhập từ tiền công cho người nước ngoài	Ngày tiếp nhận		Ngày nộp hồ sơ			
			Miễn thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ tiền công, tiền lương	Ngày tiếp nhận		Ngày nộp hồ sơ			
		Miễn giảm thuế đối với tiền thưởng cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ phân chia loiwij ích từ kết quả kinh doanh cho người lao động		Ngày bắt đầu		Ngày kết thúc			
		Miễn giảm thuế đối với khoản tiền nhận được từ quỹ hỗ trợ thành quả lao động cho nhân lực nòng cốt		Ngày bắt đầu		Ngày kết thúc			
		Miễn giảm cho người làm việc tại doanh nghiệp vừa và nhỏ		Ngày tiếp nhận		Ngày chấm dứt thời gian miễn giảm			
	Giảm trừ thuế	Loại hình giảm trừ		Chi tiết		Hạn mức	Số tiền thuộc đối tượng giảm trừ	Tỷ lệ giảm trừ	Tiền thuế được giảm trừ
		Tài khoản lương hưu	Giảm trừ cho chuyên gia khoa học kỹ thuật	Khoản tiền nộp		Tham khảo phương pháp kê khai		12% hoặc 15%	
			Lương hưu theo 「Luật bảo đảm lương hưu cho người lao động」	Khoản tiền nộp					
			Tiết kiệm lương hưu	Khoản tiền nộp					
			Tổng tài khoản lương hưu						
		Giảm trừ thuế đặc biệt	Tiền đóng bảo hiểm: Có tính chất đảm bảo	Tiền đóng bảo hiểm		1 triệu KRW		12%	
			Tiền đóng bảo hiểm: Có tính chất đảm bảo cho người khuyết tật	Tiền đóng bảo hiểm		1 triệu KRW		15%	
			Tổng tiền đóng bảo hiểm						

			Chi phí y tế	Bản thân ・người trên 65 tuổi ・người khuyết tật ・người trong danh sách đặc biệt khi tính bảo hiểm y tế		Khoản chi		Tham khảo phương pháp kê khai		15%	
				Chi phí phẫu thuật chữa vô sinh		Khoản chi				20%	
				Đối tượng giảm trừ khác		Khoản chi				15%	
				Tổng tiền bảo hiểm y tế đã được chi trả toàn bộ		Tiền được chi trả					
				Tổng chi phí y tế							
			Chi tiêu giáo dục	Bản thân người có thu nhập		Tiền đã đóng (bao gồm bậc cao học)		Toàn bộ		15%	
				Trẻ em độ tuổi mầm non (người)		Học phí mẫu giáo・Trung tâm học thêm		3 triệu KRW/người			
				Tiểu học・THCS・THPT (người)		Các khoản đã đóng		3 triệu KRW/người			
				Sinh viên đại học (Không bao gồm bậc cao học) (người)		Các khoản đã đóng		9 triệu KRW/người			
				Người khuyết tật (người)		Chi tiêu giáo dục đặc thù		Toàn bộ			
				Tổng chi tiêu giáo dục							
			Khoản đóng góp từ thiện	Khoản đóng góp cho hoạt động chính trị	Từ 100.000 trở xuống	Số tiền đóng góp		Tham khảo phương pháp kê khai		100/110	
					Trên 100.000 KRW	Số tiền đóng góp				15% hoặc 25% hoặc 30%	
				Khoản đóng góp cho cơ quan nhà nước		Số tiền đóng góp					
				Tiền góp vốn vào Tổ chức của người lao động nắm giữ cổ phần công ty		Số tiền đóng góp					
				Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định (đoàn thể khác không phải đoàn thể tôn giáo)		Số tiền đóng góp					
				Khoản đóng góp cho tổ chức chỉ định (đoàn thể tôn giáo)		Số tiền đóng góp					
				Tổng tiền đóng góp từ thiện							
		Tiền thuế đã nộp ở nước ngoài				Thu nhập phát sinh tại nước ngoài					
						Tiền thuế đã nộp (ngoại tệ)					
						Tiền thuế đã nộp (KRW)		-			
						Quốc gia nộp thuế		Ngày nộp			
						Ngày nộp tờ đăng ký		Nơi làm việc tại nước ngoài			
						Thời gian làm việc		Chức vụ			
		Giảm trừ thuế từ tiền lãi khoản vay mua/thuê nhà				Số tiền trả lãi		30%			
		Giảm trừ thuế cho tiền thuê nhà hàng tháng				Tiền đã chi		10% hoặc 12%			

Người kê khai đã kê khai nội dung trên theo quy định tại Điều 140 của 「Luật Thuế thu nhập cá nhân, **xem xét đầy đủ nội dung trên và xác nhận đã khai chính xác theo đúng sự thật mà người kê khai biết.**

Năm tháng ngày

Người kê khai (Ký tên hoặc đóng dấu)

Ⅵ. Hồ sơ nộp thêm

1. Có hay không nộp hồ sơ đăng ký áp dụng thuế suất đồng nhất cho người lao động nước ngoài (Điền ○ hoặc ×)				Nộp ( )
2. Chi tiết nơi làm việc phụ (trước đây)	Tên nơi làm việc phụ (trước đây)		Tổng tiền lương công việc phụ (trước đây)	Nộp chứng nhận khấu trừ thuế thu nhập cá nhân phát sinh tại nơi làm việc phụ (trước đây) ( )
	Số giấy phép đăng ký kinh		Thuế sau quyết toán tại nơi làm	

	doanh		việc phụ (trước đây)		
3. Có hay không nộp Bảng kê khai chi tiết giảm từ thu nhập cho lương hưu · tiết kiệm v.v. (Điền ○ hoặc ×)			Nộp ( ) ※ Trường hợp đăng ký giảm từ thu nhập · thuế đối với tài khoản lương hưu, tiết kiệm mua nhà, cần nộp các bảng kê chi tiết với từng hạng mục.		
4. Đã nộp hay không bảng kê chi tiết giảm trừ thu nhập · thuế đối với tiền thuê nhà hàng tháng, tiền trả gốc khoản vay thuê nhà giữa các cá nhân cư trú (Điền ○ hoặc ×)			Nộp ( ) ※ Trường hợp đăng ký giảm từ thu nhập · thuế đối với tiền thuê nhà hàng tháng, tiền trả gốc khoản vay thuê nhà giữa các cá nhân cư trú, cần nộp các bảng kê chi tiết với từng hạng mục.		
5. Các hồ sơ nộp thêm khác		① Bảng kê chi tiêu y tế ( ), ② Bảng kê tiền đóng góp từ thiện ( ), ③ Chứng từ giảm trừ thu nhập ·thuế			